

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI
CAO TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 358/2025/HS-PT

Ngày: 23/9/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Nam;

Các Thẩm phán: Ông Trần Quang Minh;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Xuân Thành, Thư ký viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh và ông Trần Đăng Vinh - Kiểm sát viên cao cấp.

gày 23 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 151/2025/TLPT-HS ngày 06 tháng 02 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Buôn lậu”, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 227/2024/HSST ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Nguyễn Thị H; Tên gọi khác: không; Sinh ngày: 17 tháng 5 năm 1968 tại huyện D, tỉnh Nghệ An; Nơi cư trú: thôn Đ, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; nay là Xã Đ tỉnh Nghệ An;

Nghề nghiệp: Kinh doanh (Giám đốc Công ty TNHH MTV A3); trình độ văn hoá (học vấn): 10/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn Đ (đã chết) và bà: Phan Thị H1, sinh năm: 1923; Có chồng: Nguyễn Văn N, sinh năm 1968 và có 03 con: lớn sinh năm 1991, con nhỏ sinh năm 2005; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân:

- Bản án số 119/2005/HSST ngày 06/12/2005 của Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu xử phạt bị cáo 12 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Chống người thi hành công vụ” (đã chấp hành xong hình phạt chính và án phí hình sự sơ thẩm).

- Bản án số 76/2015/HS-ST ngày 26/6/2015 của Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu xử phạt bị cáo 18 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 tháng về tội “Chống người thi hành công vụ” (đã chấp hành xong hình phạt chính và án phí hình sự sơ thẩm).

Bị cáo bị tạm giam từ 07/11/2023, hiện đang bị tạm giam tại trại giam Công an tỉnh N có mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Luật sư Nguyễn Đình T, Văn phòng luật sư Nguyễn Đình T, Đoàn luật sư tỉnh K; có mặt.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, được Tòa án triệu tập:**

1. Chị Nguyễn Thị N1; sinh năm: 1977; Địa chỉ: E, khu I, TP T, tỉnh Bắc Ninh; nay là khu A phường Đ tỉnh Bắc Ninh, có mặt.

2. Chị Vũ Thị M1, sinh năm: 1990; Địa chỉ: Số H, đường T, khu C, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Văn M2, sinh năm: 1990; Địa chỉ: Số H, đường T, khu C, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

4. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm: 1974; Địa chỉ: tổ D, khu H, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

5. Anh Nguyễn Tấn T1, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Tổ H, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

6. Anh Dương Đình T2, sinh năm: 1988; Địa chỉ: khu B, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

7. Anh Nguyễn Trọng L; sinh năm: 1984; Địa chỉ: Số B, đường N, phường V, quận N, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

8. Chị Nguyễn Thị Lan A, sinh năm: 1991; Địa chỉ: khối Y, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An, nay là khối Y, phường Y, tỉnh Nghệ An, có mặt.

9. Anh Trần Đức V1, sinh năm: 1979; Địa chỉ: xóm T, xã A, huyện Q, tỉnh Nghệ An, nay là xã Q, tỉnh Nghệ An, có mặt.

10. Chị Nguyễn Thị N2, sinh năm: 1987; Địa chỉ: khối Q, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

11. Ông Nguyễn Văn N; sinh năm: 1968; Địa chỉ: xóm F, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An, nay là xã Đ, tỉnh Nghệ An, có mặt.

12. Ông Trần Ngọc Q; sinh năm: 1967; Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An (là Kiểm lâm viên của Hạt kiểm lâm huyện D), vắng mặt.

13. Anh Bùi Văn T3; sinh năm: 1981; Địa chỉ: khối D, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An (là Kiểm lâm viên của Hạt kiểm lâm huyện D), nay là khối D, phường V, tỉnh Nghệ An, có mặt.

15. Ông Nguyễn Thọ K; sinh năm: 1970; Địa chỉ: khối A, phường N, thành phố V, tỉnh Nghệ An (là Kiểm lâm viên của Hạt kiểm lâm huyện D), nay là khối A, phường V tỉnh Nghệ An, có mặt.

16. Anh Trần Đình S, sinh năm: 1981; Địa chỉ: khối A, phường C, thành phố V, tỉnh Nghệ An (là Phó chi cục Hải quan V2); có đơn xin vắng mặt.

17. Chị Nguyễn Thị H2; sinh năm: 1984; Địa chỉ: khối M, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An (là cán bộ Chi cục Hải quan V2), vắng mặt.

18. Chị Vương Thị Mai A1; sinh năm: 1988; Địa chỉ: khối T, phường V, thành phố V, tỉnh Nghệ An (là cán bộ Chi cục Hải quan V2), có đơn xin vắng mặt.

19. Chị Phan Thị L1; sinh năm: 1983; Địa chỉ: số G, đường P, thành phố V, tỉnh Nghệ An (là cán bộ Chi cục Hải quan V2), có đơn xin vắng mặt.

20. Chị Lương Thị Khánh L2; sinh năm: 1995; Địa chỉ: khối T, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

21. Chị Nguyễn Thị Đ1; sinh năm: 1981; Địa chỉ: xóm E, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

22. Anh Bùi Anh Đ2; sinh năm: 1979; Địa chỉ: Tổ G, khu I, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

23. Anh Nguyễn Đức Đ3, sinh năm: 1990; Địa chỉ: Số F, đường M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH MTV A3 (Sau đây gọi là Công ty A3) do bị cáo Nguyễn Thị H, làm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật cho Công ty. Ngày 12/5/2009, Công ty A3 được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh N cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2901072155 cho phép hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau trong đó có lĩnh vực sản xuất, chế biến và kinh doanh lâm sản.

Sau khi được thành lập, trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty A3 nhập khẩu nhiều lô gỗ các loại từ Lào về Việt Nam. Trong năm 2014, Công ty A3 có nhập khẩu ba lô hàng gỗ Trắc từ Nhà máy C5 có địa chỉ tại K 13, S, S, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về Việt Nam và được thông quan tại cửa khẩu quốc tế L8, huyện H, tỉnh Quảng Trị theo các tờ khai hải quan nhập khẩu (sau đây gọi tắt là TKHQ) sau:

- Tờ khai hải quan số 727/NKD01 ngày 21/3/2014, Công ty A3 nhập khẩu khối lượng $39,944\text{m}^3 = 3.790$ thanh gỗ trắc trong đó: Gỗ trắc tròn có 589 thanh = $27,001\text{m}^3$, gỗ trắc xẻ có 101 thanh = $3,943\text{m}^3$, gỗ trắc tận dụng (góc, cành, ngọn) có 3.100 thanh = 9m^3 .

- Tờ khai hải quan số 1168/NKD01 ngày 02/5/2014, Công ty A3 nhập khẩu $34,906\text{m}^3$ gỗ trắc và $6,772\text{m}^3$ gỗ Cẩm Lai = 3.686 thanh trong đó: Gỗ trắc tròn có 295 thanh = $19,352\text{m}^3$, gỗ trắc xẻ có 173 thanh = $10,544\text{m}^3$, gỗ trắc tận dụng (góc, cành, ngọn) có 3.100 thanh = 5m^3 và 118 thanh gỗ C = $6,772\text{m}^3$.

- Tờ khai hải quan số 100053799310 ngày 01/7/2014, Công ty A3 nhập khẩu $34,940\text{m}^3 = 3.617$ thanh gỗ trắc trong đó gồm: Gỗ trắc tròn có 289 thanh = $16,360\text{m}^3$, gỗ trắc xẻ có 173 thanh = $9,480\text{m}^3$, gỗ trắc tận dụng có 3.100 thanh = $9,1\text{m}^3$.

Sau khi nhập khẩu các lô gỗ trắc theo các tờ khai nêu trên từ Lào về Việt Nam, Công ty A3 bảo quản số gỗ nhập khẩu trên tại kho của Công ty cùng với các lô gỗ nhập khẩu khác.

Đến năm 2021, Công ty A3 thỏa thuận mua bán gỗ trắc với các đối tác Trung Quốc. Để xuất khẩu gỗ trắc qua Trung Quốc theo quy định của pháp luật thì phải có giấy phép Cites xuất khẩu, ngày 06/4/2021, Công ty A3 gửi Đơn đề nghị cấp giấy phép Cites kèm theo hồ sơ chứng minh nguồn gốc xuất xứ hàng hóa nhập

khẩu của Công ty theo các tờ khai hải quan số 727/NKD01, tờ khai số 1168/NKD01 và tờ khai số 100053799310 năm 2014 đồng thời lập bảng kê lâm sản để cung cấp cho Cơ quan thẩm quyền quản lý C6 đề nghị cấp giấy phép Cites xuất khẩu cho 05 (năm) lô hàng gỗ trắc cho Công ty S2.,LTD. Địa chỉ: B.NOShiyichuanLing, Niuhu C, G, Longhua D1, S1, C1. Tuy nhiên, hồ sơ do Công ty A3 cung cấp để chứng minh nguồn gốc xuất xứ của lô hàng xin cấp Giấy phép Cites xuất khẩu cho Cơ quan thẩm quyền quản lý C6 có sự khác biệt về số lượng thanh/lóng gỗ các loại với hồ sơ được nhập khẩu từ Lào về Việt Nam năm 2014 của cùng một TKHQ 727/NKD01 và TKHQ số 1168/NKD01 được Công ty A3 cung cấp cho Chi cục Hải quan L9, tỉnh Quảng Trị, cụ thể như sau:

+ TKHQ số 727/NKD01 ngày 21/3/2014 khối lượng gỗ là $39,944\text{m}^3 = 3.790$ thanh/lóng, trong đó: Gỗ trắc tròn: 1.040 thanh $= 27,001\text{m}^3$ (nhiều hơn 451 thanh), gỗ trắc xẻ: 262 thanh $= 3,943\text{m}^3$ (nhiều hơn 161 thanh), gỗ trắc tận dụng: 2.488 thanh $= 9\text{m}^3$ (ít hơn 612 thanh).

+ TKHQ số 1168/NKD01 ngày 02/5/2014 khối lượng gỗ là $34,906\text{m}^3$ gỗ trắc và $6,772\text{m}^3$ gỗ Cẩm Lai $= 3.686$ thanh, trong đó: Gỗ trắc tròn: 387 thanh $= 19,532\text{m}^3$ (nhiều hơn 92 thanh), gỗ trắc xẻ: 458 thanh $= 10,554\text{m}^3$ (nhiều hơn 285 thanh), gỗ trắc tận dụng: 2.772 thanh $= 5\text{m}^3$ (ít hơn 328 thanh) và gỗ C7: 69 thanh $= 6,772\text{m}^3$ (ít hơn 49 thanh).

+ TKHQ số 100053799310 ngày 01/7/2014 khối lượng gỗ là $34,940\text{m}^3 = 3.617$ thanh gỗ trắc, trong đó: Gỗ trắc tròn: 289 thanh $= 16,360\text{m}^3$, gỗ trắc xẻ: 228 thanh $= 9,480\text{m}^3$ và gỗ trắc tận dụng: 3.100 thanh $= 9,1\text{m}^3$.

Trong số 5 (năm) lô hàng gỗ trắc mà Công ty A3 xin cấp Giấy phép Cites thì lô hàng mà Công ty A3 xuất khẩu trong vụ án này là lô hàng $30,580\text{m}^3$ gỗ trắc gồm $28,838\text{m}^3 = 496$ thanh gỗ trắc tròn và $1,742\text{m}^3 = 664$ thanh gỗ trắc tận dụng (gốc, cành, ngọn), gửi kèm theo hồ sơ gồm:

+ Bảng kê lâm sản do Công ty A3 lập ngày 06/4/2021 đề nghị cấp giấy phép Cites có tổng số lượng 1.160 thanh (gồm 496 thanh gỗ trắc tròn và 664 thanh gỗ trắc tận dụng). Trong đó số lượng thanh gỗ trắc tròn của tờ khai hải quan số 727/NKD01 là 170 thanh $= 10,442\text{m}^3$, số lượng thanh gỗ trắc tròn của tờ khai hải quan số 1168/NKD01 là 326 thanh $= 18,396\text{m}^3$.

+ 03 bộ hồ sơ chứng minh nguồn gốc hàng hóa đề nghị cấp giấy phép Cites là hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan số 727/NKD01 ngày 21/3/2014; tờ khai hải quan số 1168/NKD01 ngày 02/5/2014 và tờ khai hải quan số 100053799310 ngày 01/7/2014 của Công ty A3 đăng ký tại Chi cục Hải quan cửa khẩu L9, Quảng Trị cùng với các chứng từ nhập khẩu gồm (*Tờ khai hải quan, Hợp đồng mua bán, hóa đơn thương mại, L3 (Bảng kê lâm sản của nước xuất khẩu), Giấy phép Cites nhập khẩu của Cơ quan C6 và các giấy tờ khác như giấy nộp tiền vào ngân sách, giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật*).

Sau khi tiếp nhận Đơn đề nghị cấp giấy phép Cites và hồ sơ của Công ty A3 cung cấp, Cơ quan thẩm quyền quản lý C6 có Văn bản số 30/CTVN ngày 21/5/2021 gửi Chi cục kiểm lâm V2 đề nghị kiểm tra lâm sản của Công ty A3 đề nghị cấp giấy phép Cites xuất khẩu. Ngày 04/6/2021, tổ công tác thuộc Hạt kiểm lâm D do ông Trần Ngọc Q (làm Tổ trưởng) cùng với ông Bùi Văn T3 và ông

Nguyễn Thọ K tiến hành kiểm tra lâm sản của Công ty A3 xin cấp giấy phép Cites xuất khẩu. Quá trình kiểm tra, lô hàng có khối lượng $30,580\text{m}^3$ trong đó gỗ trắc tròn có khối lượng $28,838\text{m}^3 = 496$ thanh/lóng theo tờ khai 727/NKD01 có 170 thanh gỗ trắc tròn $= 10,442\text{m}^3$, theo tờ khai 1168/NKD01 có 326 thanh $= 18,396\text{m}^3$. Sau khi kiểm tra lâm sản, Hạt kiểm lâm D báo cáo kết quả kiểm tra cho Chi cục kiểm lâm V2. Ngày 07/6/2021, Chi cục kiểm lâm V2 có Văn bản số 380/KL-TTPC trả lời về kết quả kiểm tra lâm sản cho Cơ quan thẩm quyền quản lý Cites. Ngày 08/6/2021, Cơ quan thẩm quyền quản lý C6 cấp giấy phép Cites số 211386N/Cites-VN cho lô hàng gỗ trắc xuất khẩu của Công ty A3, gồm: Gỗ trắc tròn $28,838\text{m}^3 = 496$ thanh (trong đó số lượng thanh gỗ trắc tròn của tờ khai hải quan số 727/NKD01 là **170** thanh $= 10,442\text{m}^3$, số lượng thanh gỗ trắc tròn của tờ khai hải quan số 1168/NKD01 là **326** thanh $= 18,396\text{m}^3$) và gỗ trắc tận dụng $1,742\text{m}^3 = 664$ thanh.

Đến khoảng tháng 7 năm 2021, Công ty A3 thỏa thuận với Công ty G.,L4, C1 (Sau đây gọi là Công ty T10) về việc mua bán gỗ trắc. Sau khi thống nhất việc mua bán, ngày 10/7/2021, Công ty A3 (do Nguyễn Thị H đại diện) ký Hợp đồng số 01/HDMB với Công ty T10 để bán khối lượng $30,580\text{m}^3$, trong đó có $28,838\text{m}^3 = 496$ thanh gỗ trắc tròn và $1,742\text{m}^3 = 664$ thanh gỗ trắc tận dụng với tổng trọng lượng là 28,206kg để làm thủ tục xuất khẩu.

Ngày 20/7/2021, Nguyễn Thị H đại diện cho Công ty A3 ký Văn bản số 02/2021/APV gửi Cơ quan thẩm quyền quản lý C6 đề nghị cấp đổi giấy phép Cites xuất khẩu (thay đổi đối tác nhập khẩu từ Công ty S2.,LTD. Địa chỉ: B.NO100, ShiyichuanLing, Niuhu C, G, Longhua D1, S1, C1 sang Công ty T10) đối với lô hàng gỗ trắc có khối lượng là $30,580\text{m}^3$, trong đó có $28,838\text{m}^3$ gỗ trắc tròn $= 496$ thanh và $1,742\text{m}^3 = 664$ thanh gỗ trắc tận dụng.

Ngày 23/7/2021, Cơ quan thẩm quyền quản lý C6 cấp giấy phép số 211837N/Cites-VN cho Công ty A3 xuất khẩu lô hàng gỗ trắc tròn có khối lượng: $28,838\text{m}^3 = 496$ thanh (trong đó số lượng thanh gỗ trắc tròn của tờ khai hải quan số 727/NKD01 là **170** thanh $= 10,442\text{m}^3$, số lượng thanh gỗ trắc tròn của tờ khai hải quan số 1168/NKD01 là **326** thanh $= 18,396\text{m}^3$), gỗ trắc tận dụng có khối lượng: $1,742\text{m}^3 = 664$ thanh; Tổng khối lượng là $30,580\text{m}^3 = 1.160$ thanh/lóng cho Công ty T10.

Để vận chuyển lô hàng gỗ trắc xuất khẩu cho Công ty T10, Nguyễn Thị H thông qua người quen giới thiệu nên đã liên hệ với anh Dương Đình T2, để thuê phương tiện là xe ô tô biển kiểm soát 15C-264.89, kéo rơmooc 15R-144.41 chở Container số TDRU 4555950 vận chuyển hàng từ Công ty A3 ra cửa khẩu A3, Việt Nam để xuất khẩu qua cửa khẩu A3, Trung Quốc. Do xe ô tô trên đăng ký mang tên Công ty cổ phần Đ4 (Sau đây gọi là Công ty Đ4) có địa chỉ: 3 Đ, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng nên anh Dương Đình T2 liên hệ với anh Nguyễn Trọng L để nhờ chị Nguyễn Thị Ngọc A2 (giám đốc Công ty là cô ruột anh L) ký hợp đồng với Công ty A3. Ngày 01/10/2021, Nguyễn Thị H đại diện Công ty A3 ký hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT có trị giá hợp đồng là 19.000.000 đồng với Công ty Đ4 để thuê xe ô tô biển kiểm soát 15C-264.89, kéo rơmooc 15R-144.41

chở Container số TDRU 4555950 vận chuyển lô hàng gỗ trắc từ Công ty A3 ra cửa khẩu A3 và xuất khẩu qua cửa khẩu A3, Trung Quốc cho Công ty T10.

Ngày 10/10/2021, Nguyễn Thị H đại diện Công ty A3 mở tờ khai số 304262604241/B13 (trên hệ thống Hải quan điện tử) kê khai tại Chi cục hải quan V2, Cục H4 để đăng ký thủ tục xuất khẩu lô hàng gỗ trắc có tổng khối lượng là $30,580\text{m}^3 = 28,206\text{kg}$ bao gồm: 496 thanh gỗ trắc tròn = $28,838\text{m}^3$ và 664 thanh gỗ trắc tận dụng = $1,742\text{m}^3$. Lô hàng xuất khẩu của Công ty A3 kê khai hải quan để xuất khẩu trên có nguồn gốc được nhập khẩu từ Nhà máy chế biến gỗ thành phẩm Khu N, Lào về Việt Nam năm 2014 theo các tờ khai hải quan số 727/NKD01, tờ khai số 1168/NKD01 và tờ khai số 100053799310. Trong đó hồ sơ do Công ty A3 cung cấp cho Chi cục Hải quan V2 để làm thủ tục xuất khẩu qua Trung Quốc cho Công ty T10 có sự khác biệt về số lượng thanh/lóng gỗ các loại với hồ sơ được nhập khẩu từ Lào về Việt Nam năm 2014 của cùng một TKHQ 727/NKD01 và TKHQ số 1168/NKD01 được Công ty A3 cung cấp cho Chi cục hải quan L9, tỉnh Quảng Trị, cụ thể như sau:

+ TKHQ số 727/NKD01 ngày 21/3/2014 khối lượng gỗ $39,940\text{m}^3 = 3.790$ thanh gỗ trắc, trong đó: Gỗ trắc tròn: **1.127 thanh** = $27,001\text{m}^3$ (nhiều hơn 538 thanh), gỗ trắc tận dụng: **2.401 thanh** = 9m^3 (ít hơn 699 thanh) và gỗ trắc xẻ: **262 thanh** = $3,943\text{m}^3$ (nhiều hơn 161 thanh).

+ TKHQ số 1168/NKD01 ngày 02/5/2014 khối lượng gỗ $34,944\text{m}^3$ gỗ trắc và $6,772\text{m}^3$ gỗ C, trong đó: Gỗ trắc tròn: **300 thanh** = $19,352\text{m}^3$ (nhiều hơn 05 thanh), gỗ trắc xẻ: **458 thanh** = $10,554\text{m}^3$ (nhiều hơn 285 thanh), gỗ trắc tận dụng: **2.859 thanh** = 5m^3 (ít hơn 241 thanh) và gỗ C7: **69 thanh** = $6,772\text{m}^3$ (ít hơn 49 thanh).

+ TKHQ số 100053799310 ngày 01/7/2014 khối lượng gỗ $34,940\text{m}^3 = 3.617$ thanh, trong đó: Gỗ trắc tròn: **289 thanh** = $16,360\text{m}^3$, gỗ trắc xẻ: **228 thanh** = $9,480\text{m}^3$ và gỗ trắc tận dụng: **3.100 thanh** = $9,1\text{m}^3$.

+ Tại Bảng kê lâm sản Công ty A3 lập cung cấp cho Chi cục Hải quan V2 thì trong $28,838\text{m}^3$ gỗ trắc tròn = 496 thanh có số lượng thanh gỗ trắc tròn của TKHQ số 727 là **257 thanh** = $10,442\text{m}^3$, số lượng thanh gỗ trắc tròn của TKHQ số 1168 là **239 thanh** = $18,396\text{m}^3$. (Theo Giấy phép Cites số 211837N/Cites-VN thì lô hàng gỗ trắc tròn mà Công ty A3 xuất khẩu có khối lượng: $28,838\text{m}^3 = 496$ thanh (trong đó số lượng thanh gỗ trắc tròn của tờ khai hải quan số 727/NKD01 là **170 thanh** = $10,442\text{m}^3$, số lượng thanh gỗ trắc tròn của tờ khai hải quan số 1168/NKD01 là **326 thanh** = $18,396\text{m}^3$).

Sau khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, Nguyễn Thị H phân công cho Nguyễn Thị Lan A (Kế toán Công ty) nộp hồ sơ cho Chi cục kiểm dịch thực vật vùng V3 đề nghị kiểm dịch thực vật cho lô hàng xuất khẩu và nộp hồ sơ, chứng từ cho Chi cục Hải quan V2 để làm thủ tục xuất khẩu.

Quá trình cung cấp hồ sơ làm thủ tục xuất khẩu, Công ty A3 cung cấp hồ sơ chứng minh nguồn gốc hàng hóa xuất khẩu của lô hàng nêu trên được nhập khẩu từ Lào về Việt Nam năm 2014 gồm (Tờ khai hải quan, Hợp đồng mua bán, hóa đơn thương mại, bảng kê lâm sản của nước xuất khẩu, Giấy phép Cites xuất khẩu của Cơ quan thẩm quyền quản lý Cites L5 và các giấy tờ khác như Giấy nộp tiền

vào ngân sách, Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và Giấy phép Cites xuất khẩu số 211837N/Cites-VN ngày 23/7/2021 của Cơ quan thẩm quyền quản lý C6).

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký xuất khẩu của Công ty A3, Chi cục Hải quan V2 do ông Trần Đình S (Phó Chi cục trưởng) đã phân công cho cán bộ Chi cục Hải quan V2 là chị Phan Thị L1 tiến hành tiếp nhận, kiểm tra chi tiết hồ sơ.

Sau khi kiểm tra chi tiết hồ sơ đăng ký xuất khẩu của Công ty A3 xong, xét thấy đủ điều kiện xuất khẩu, ông Trần Đình S - đại diện Chi cục Hải quan V2 phân công cho công chức hải quan là bà Nguyễn Thị H2 và bà Vương Thị Mai A1 (là cán bộ Chi cục Hải quan V2) tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa đăng ký xuất khẩu của Công ty A3 tại kho của Công ty có địa chỉ tại: khối B, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An theo mã địa điểm kiểm tra là: 29PFC73). Phương pháp kiểm tra thực tế hàng hóa là: Kiểm tra thủ công bằng cách đo, đếm tại bãi với tỷ lệ hàng hóa kiểm tra thực tế là 100%.

Sau khi được phân công kiểm tra thực tế hàng hóa, Nguyễn Thị H2 và Vương Thị Mai A1 đi đến Công ty TNHH MTV A3 thuộc xã D, huyện D để tiến hành kiểm tra. Tại địa điểm kiểm tra của Công ty A3, bà Nguyễn Thị H2 và bà Vương Thị Mai A1 gặp Nguyễn Thị Lan A và Nguyễn Thị T4 là người đại diện cho Công ty để tham gia kiểm tra thực tế hàng hóa. Khi có mặt tại Công ty A3, bà Nguyễn Thị H2 và bà Vương Thị Mai A1 thấy số gỗ đã được bốc lên Container số TDRU4555950. Lúc này, bà Nguyễn Thị H2 yêu cầu đại diện Công ty là chị Nguyễn Thị T4 (là nhân viên công ty) tiến hành bốc dỡ hàng từ trên Container xuống để kiểm tra thực tế hàng hóa đối với lô hàng đã mở tờ khai xuất khẩu. Khi được yêu cầu, Nguyễn Thị T4 trình bày với Nguyễn Thị H2 và Vương Thị Mai A1 về việc bốc hàng lên Container trong thời điểm dịch Covid -19 phức tạp khó khăn nên không thể thuê công nhân bốc xếp hàng hóa xuống và đề nghị tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong thời điểm dịch C2 - 19. Khi nghe Nguyễn Thị T4 nói, bà Nguyễn Thị H2 và bà Vương Thị Mai A1 đồng ý và tiến hành kiểm tra đối với số gỗ đã được bốc lên thùng Container số TDRU4555950. Quá trình kiểm tra, Nguyễn Thị H2 và Vương Thị Mai A1 chỉ kiểm tra một số thanh lóng gỗ phía trên thùng Container mà không kiểm tra hết số gỗ theo tỷ lệ 100% hàng hoá phải kiểm tra. Tuy không kiểm tra thực tế hàng hóa hết theo quy định nhưng bà Nguyễn Thị H2 và bà Vương Thị Mai A1 vẫn kết luận số gỗ của Công ty TNHH MTV A3 đã đăng ký xuất khẩu được bốc lên xe đảm bảo theo hồ sơ đăng ký xuất khẩu và đủ điều kiện xuất khẩu. Sau đó, Vương Thị Mai A1 đi về Chi cục hải quan V2 để lập biên bản bàn giao hàng hóa cho Công ty A3 vận chuyển còn Nguyễn Thị H2 tiến hành niêm phong hàng hóa trên thùng Container bằng hình thức kẹp chì theo niêm phong hải quan số seal: H/18.0285220. Sau khi niêm phong hải quan, lô hàng của Công ty A3 được bàn giao cho doanh nghiệp bảo quản theo biên bản bàn giao số 202100001768/29PF-BBBG. Sau khi kiểm tra thực tế hàng hóa xong, ngày 10/10/2021, lô hàng xuất khẩu của Công ty A3 được Nguyễn Thị H phân công cho Trần Đức V1 (là nhân viên lái xe của công ty) đi theo cùng với lái xe ô tô để áp tải vận chuyển lô hàng trên ra cửa khẩu A3. Lô hàng xuất khẩu được Công ty A3 vận chuyển bằng xe ô tô biển kiểm soát 15C-264.89, kéo rơmooc 15R-144.41 chở Container số TDRU4555950 do anh Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1985, trú tại

phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng điều khiển vận chuyển từ Công ty A3 ra cửa khẩu A3, tỉnh Quảng Ninh để làm thủ tục xuất khẩu qua Trung Quốc.

Ngày 11/10/2021, lô hàng xuất khẩu theo tờ khai hải quan số 304262604241/B13 của Công ty A3 được vận chuyển đến cửa khẩu A3. Nguyễn Thị H đi xe ô tô riêng đến tại thành phố M gặp trực tiếp và thuê chị Vũ Thị M1, sinh năm 1992, trú tại khu C, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh làm thủ tục hải quan và thuê người lái xe để điều khiển xe ô tô vận chuyển lô hàng xuất khẩu trong Container số TDRU4555950 của Công ty A3 từ cửa khẩu Móng Cái qua cửa khẩu A3, Trung Quốc (Thời điểm này đang diễn ra dịch Covid 19 nên chỉ những người đã được lựa chọn lái xe trung chuyển mới được điều khiển phương tiện qua lại giữa cửa khẩu A3 và cửa khẩu A3). Khi được Nguyễn Thị H thuê làm thủ tục xuất khẩu tại cửa khẩu A3, chị M1 đồng ý nên Nguyễn Thị H đưa hồ sơ xuất khẩu và Giấy giới thiệu để chị M1 đại diện Công ty A3 làm thủ tục. Sau đó, chị M1 mang theo giấy thiệu của Công ty A3 đến Đội kiểm tra giám sát hải quan số 1, Chi cục Hải quan cửa khẩu quốc tế A3, tỉnh Quảng Ninh để đăng ký làm thủ tục xuất khẩu đối với lô hàng theo tờ khai hải quan số 304262604241/B13. Sau khi tiếp nhận thủ tục xuất khẩu của Công ty A3, Chi cục Hải quan cửa khẩu A3 tiến hành kiểm tra tình trạng niêm phong của Container số TDRU4555950 theo niêm phong hải quan số: H18.0285220 và xác nhận niêm phong hải quan còn nguyên trạng theo nội dung biên bản bàn giao số 202100001768/29PF-BBBG của Chi cục Hải quan V2, tỉnh Nghệ An nên tiến hành làm thủ tục thông quan cho lô hàng của Công ty TNHH MTV A3 qua cửa khẩu A3.

Ngày 26/10/2021, lô hàng xuất khẩu trong Container số TDRU4555950 của Công ty A3 được thông quan tại cửa khẩu A3 và được chị Vũ Thị M1 thuê anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1974, trú tại khu H, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh (là lái xe trung chuyển tại cửa khẩu thời điểm dịch C8 - 19) điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 15C-26489, rơ moóc 15R-14441 chở Container số TDRU4555950 vận chuyển từ cửa khẩu A3, tỉnh Quảng Ninh qua cửa khẩu A3, Trung Quốc. Khi đến trước cửa khẩu A3, anh D đỗ xe ô tô biển kiểm soát 15C-26489, kéo rơ moóc 15R-14441 chở Container số TDRU4555950 chứa lô hàng của Công ty A3, Trung Quốc rồi khóa xe lại và mang theo chìa khóa xe quay trở lại Việt Nam. Khi biết lô hàng xuất khẩu của Công ty A3 đã vận chuyển đến cửa khẩu A3, Trung Quốc, Công ty T10 tiếp nhận làm thủ tục hải quan nhập khẩu tại cửa khẩu A3. Quá trình Công ty T10 làm thủ tục nhập khẩu, đến ngày 12/11/2021, Cục quản lý thương mại cảng thành phố Đ, Trung Quốc có văn bản yêu cầu trả lại hàng đối với lô hàng nhập khẩu có khối lượng **28.206m³ = 28.206kg** gỗ trắc của Công ty T10 được vận chuyển trên xe ô tô 15C-264.89 số Container TDRU4555950 cho Ban A3, tỉnh Quảng Ninh với lý do: Cửa khẩu A3 không phải là địa điểm giám sát gỗ tròn nhập khẩu và không đủ trình độ, điều kiện giám sát nhập khẩu gỗ tròn.

Đến ngày 20/12/2021, khi lô hàng xuất khẩu vận chuyển trong Container số TDRU4555950 không nhập khẩu vào Trung Quốc qua cửa khẩu A3, Công ty A3 đã tiếp nhận lại lô hàng. Nguyễn Thị H yêu cầu chị Vũ Thị M1 tiếp tục thuê anh Nguyễn Văn D qua cửa khẩu A3, Trung Quốc điều khiển xe ô tô vận chuyển hàng

trong Container số TDRU4555950 từ cửa khẩu Đông Hưng quay về cửa khẩu quốc tế A3, tỉnh Quảng Ninh. Ngày 28/12/2021, Nguyễn Thị H đến cửa khẩu A3 gặp vợ chồng anh Nguyễn Văn M2 trú tại khu phố C, phường H, thành phố M và vợ là chị Vũ Thị M1 đem hồ sơ, giấy giới thiệu cho anh M2 để thuê đăng ký thủ tục kiểm dịch thực vật để tái nhập khẩu đối với lô hàng bị trả về trên xe ô tô biển kiểm soát 15C-264.89, kéo rơ moóc 15R-144.41 chở Container số TDRU4555950. Khi được Nguyễn Thị H thuê, anh M2 đồng ý và mang theo giấy giới thiệu của Công ty A3 đến Trạm kiểm dịch thực vật M3 nộp hồ sơ đăng ký kiểm dịch thực vật. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm dịch thực vật của lô hàng tái nhập khẩu của Công ty A3, Trạm kiểm dịch thực vật cửa khẩu A3 phân công anh Nguyễn Đức Đ3 và anh Bùi Anh Đ2 là cán bộ Trạm kiểm dịch tiến hành kiểm dịch thực vật đối với lô hàng trên. Sau khi kiểm dịch thực vật, phương tiện chở hàng của Công ty A3 đỗ tại khu vực Quốc môn cửa khẩu A3.

Ngày 11/3/2022, Công ty A3 mở tờ khai trên hệ thống Hải quan điện tử theo tờ khai số 104575616724/A31 và cung cấp hồ sơ liên quan cho Chi cục Hải quan V2 để đăng ký tái nhập khẩu lô hàng đã xuất khẩu theo tờ khai số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 từ Việt Nam qua Trung Quốc (nguồn gốc gỗ tái nhập là do đối tác Trung Quốc xuất trả) gồm:

- Gỗ trắc tròn (tên khoa học là D2 cochinchinensis round wood), có tổng số lượng: 496 thanh gỗ tương ứng khối lượng 28,838m³ với tổng trọng lượng 26,063kg.

- Gỗ trắc tận dụng gốc, cành, ngọn (tên khoa học là D2 cochinchinensis root, branch, top); có tổng số lượng: 664 thanh gỗ tương ứng khối lượng 1,742m³ với tổng trọng lượng 1,603 kg.

Quá trình lô hàng của Công ty A3 làm thủ tục tái nhập khẩu, ngày 18/3/2022, Đội kiểm soát chống buôn lậu khu vực miền B - Cục điều tra chống buôn lậu, T11 phát hiện có dấu hiệu vi phạm nên đã phối hợp với Chi cục Hải quan cửa khẩu A3 và Viện nghiên cứu công nghiệp rừng, Bộ N4 tiến hành kiểm tra thực tế 100% lô hàng tái nhập khẩu theo Tờ khai hải quan số 104575616724/A31 của Công ty A3 tại cửa khẩu A3, tỉnh Quảng Ninh.

- Kết quả kiểm tra thực tế 100% hàng hóa lô hàng xuất khẩu của Công ty A3 đăng ký tái nhập khẩu được đóng trong thùng Container số TDRU4555950, vận chuyển trên xe ô tô biển kiểm soát 15C-264.89, kéo rơ moóc 15R-144.41, lực lượng Hải quan phát hiện thực tế lô hàng đăng ký tái nhập khẩu chỉ có: 289 thanh gỗ với nhiều hình dạng khác nhau có chiều dài từ 01 đến 03m (gỗ hình tròn, gỗ hình hộp xẻ và gỗ có hình thù phức tạp) với tổng trọng lượng là 26,540kg, tổng khối lượng quy đổi gỗ tròn là 28,03m³ trong đó:

- + Gỗ tròn: có số lượng **137 thanh/lóng** với tổng khối lượng **12,702m³**.

- + Gỗ hộp xẻ: có số lượng **43 thanh/lóng** với tổng khối lượng là 3,978m³, quy đổi gỗ tròn là **6,366m³**.

- + Gỗ có hình thù phức tạp: có số lượng **109 thanh/lóng/khúc** với tổng khối lượng là **8,962m³** quy đổi thành gỗ tròn.

Sau khi kiểm tra, xét thấy có dấu hiệu vi phạm, Cục điều tra chống buôn lậu đã tạm giữ lô hàng gồm 289 thanh/lóng gỗ trắc trong Container số TDRU4555950 của Công ty A3 để xác minh làm rõ. Ngày 12/8/2022, Cục điều tra chống buôn lậu ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 15/QĐ-ĐTCLB và chuyển vụ án đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N để điều tra theo quy định.

Quá trình điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N đã xác định:

1. Về hợp đồng mua bán gỗ trắc do Nguyễn Thị H ký kết với Công ty T10 để xuất khẩu lô hàng gỗ trắc theo TKHQ số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 (cùng một lô hàng xuất khẩu nhưng có 03 bản hợp đồng mua bán khác nhau)

- Hợp đồng mua bán số 01/HĐMB ngày 10/7/2021 (bản tiếng Việt) giữa Công ty A3 với Công ty T10 về việc mua bán gỗ trắc có khối lượng $30,580\text{m}^3 = 1.160$ thanh (trong đó có $28,838\text{m}^3 = 496$ thanh gỗ trắc tròn và $1,742\text{m}^3 = 664$ thanh gỗ trắc tận dụng) do Công ty A3 cung cấp cùng với các chứng từ xuất khẩu cho Chi cục Hải quan V2. Trong hợp đồng trên, số tài khoản của Công ty A3 là **51210370086768** tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ5 (B1), Chi nhánh P.

- Hợp đồng mua bán số 01/HDMB ngày 10/7/2021 (bản tiếng Việt) và các chứng từ kèm theo do Cục điều tra chống buôn lậu, T11 thu thập trong quá trình làm việc với Nguyễn Thị H - Giám đốc Công ty A3; Sau khi vụ án được chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N, Nguyễn Thị H tiếp tục cung cấp Hợp đồng này. Nội dung Hợp đồng này thể hiện việc mua bán gỗ trắc có khối lượng $30,580\text{m}^3 = 1.160$ thanh (trong đó có $28,838\text{m}^3 = 496$ thanh gỗ trắc tròn và $1,742\text{m}^3 = 664$ thanh gỗ trắc tận dụng). Trong hợp đồng trên, số tài khoản USD của Công ty A3 là **111000068362** mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C9 (V4) – Chi nhánh B2.

- Hợp đồng bán hàng số CT21006-1 ngày 06/10/2021 giữa Công ty A3 với Công ty T10 (bản tiếng T5 và tiếng Anh) về việc mua bán gỗ trắc có khối lượng 28,206kg gỗ trắc xẻ = 285 thanh do T11 thu thập từ Hải quan Trung Quốc kèm theo công văn số CN 202206/D1/Rq ngày 08/4/2022 và CN 202206/(2)D1/Rq ngày 05/5/2022. Đây là bản hợp đồng do Công ty T10 cung cấp cho Hải quan cửa khẩu A3, Trung Quốc để làm thủ tục nhập khẩu gỗ trong Container số TDRU4555950 của Công ty A3 vào Trung Quốc.

2. Kết luận giám định về gỗ

- Ngày 29/3/2022, Viện nghiên cứu công nghiệp rừng ban hành Kết quả giám định số 140/CNR-VP như sau:

Tên gỗ: T6 (tên khoa học “*Dalbergia cochinchinensis* P1”), L6: Cây gỗ Trắc (P1) được xếp trong phụ lục II tại “*Danh mục các loại động vật, thực vật hoang dã quy định trong các phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Cites)*” ban hành kèm theo Thông báo số 296/TB-CTVN-HTQT ngày 27/11/2019 của Cơ quan quản lý C6 - Bộ N4.

Sau khi Cục điều tra chống buôn lậu, T11 bàn giao số gỗ trắc gồm 289 thanh/lóng bắt giữ của Công ty A3 cho Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N. Ngày 24/10/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N

có Quyết định trưng cầu giám định số 515/QĐ-CSKT gửi Viện nghiên cứu công nghiệp rừng-V5 nội dung: “*Giám định số gỗ là loại gỗ gì? (tên Việt Nam, tên khoa học), thuộc nhóm gỗ gì? Có nằm trong nhóm gỗ quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Công ước Cites không? Giám định về số lượng, khối lượng số gỗ...?*” (BL: 1204).

Ngày 15/11/2022, Viện nghiên cứu công nghiệp rừng - V5 có Kết luận giám định số 652/CNR-VP kết luận:

- Căn cứ đặc điểm cấu tạo thô đại của 289 lóng gỗ (khúc gỗ tròn), hộp gỗ xẻ, gỗ có hình thù phức tạp chứa trong container nêu trên, kết luận: **đồng nhất một chủng loại gỗ**. Tên và nhóm gỗ được kết luận tại mục 5.2;

- Lô gỗ gồm 289 lóng gỗ (khúc gỗ tròn), hộp gỗ xẻ, gỗ có hình thù phức tạp, có khối lượng gỗ quy tròn: 28,029m³. (Bảng kê lâm sản kèm theo).

Tên gỗ và nhóm gỗ

Căn cứ đặc điểm cấu tạo thô đại và hiển vi của mẫu gỗ giám định có số đăng ký 22225, kiểm tra so sánh với cơ sở dữ liệu các loại gỗ và tài liệu, kết luận:

Tên Việt Nam: **Trắc**

Nhóm gỗ: Loại gỗ Trắc (*Dalbergia cochinchinensis*) được xếp nhóm I trong “*Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước*” ban hành kèm theo Quyết định số 2198-CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 của Bộ L10 - nay là Bộ N4.

Danh mục C3: Loài cây gỗ Trắc (D3) có tên trong phụ lục II thuộc “*Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)*” ban hành kèm theo Thông báo số 296/TB-CTVN-HTQT ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Cơ quan quản lý C6 - Bộ N4.

Xác định tình trạng bảo tồn, nhóm thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và C3:

- Loài cây gỗ Trắc (D3) có tên trong nhóm IIA thuộc “*Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp*” (BL : 1219-1221).

Ngày 05/9/2024, Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án, sau phần xét hỏi Hội đồng xét xử đã có Quyết định số 06/2024/HSST-QĐ ngày 05/9/2024 trả hồ sơ điều tra bổ sung các nội dung sau :

1. Tiến hành trưng cầu giám định để xác định trong tổng số 137 thanh/lóng gỗ trắc tròn bị Đội kiểm soát chống buôn lậu khu vực miền B – Cục Điều tra chống buôn lậu, T11 phát hiện thu giữ có bao nhiêu thanh/lóng có đặc điểm trùng với các Bảng kê lâm sản thuộc tờ khai hải quan số 727/NKD01 ngày 21/3/2014, tờ khai hải quan số 1168/NKD01 ngày 02/5/2014, tờ khai hải quan số 100053799310 ngày 01/7/2014, trùng với Bảng kê lâm sản ngày 06/4/2021 tại Giấy phép số 211837N/Cites-VN ngày 23/7/2021 và trùng với Bảng kê lâm sản

thuộc tờ khai hải quan số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 tại Chi cục Hải quan thành phố V2.

2. Tiến hành định giá tài sản để xác định giá trị của các thanh/lóng có đặc điểm trùng (nếu có) tại mục 1 để làm cơ sở cho việc tính tổng giá trị tài sản bị truy tố đối với bị cáo.

3. Làm rõ trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A3; Địa chỉ trụ sở chính: thôn F, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; Chủ sở hữu và là người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Thị H; Sinh năm: 1968; Nơi cư trú: thôn Đ, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.

Căn cứ nội dung Quyết định trả hồ sơ của Tòa án, ngày 13/9/2024, Viện KSND tỉnh N đã có Quyết định số 17/QĐ-VKS-P3 trả hồ sơ điều tra bổ sung cho Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N thực hiện các nội dung theo quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Ngày 17/9/2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N có Quyết định trưng cầu giám định (bổ sung) số 2935/QĐ-CSKT gửi Viện nghiên cứu công nghiệp rừng, V5 tiến hành giám định nội dung: Tiến hành giám định đối chiếu, so sánh đặc điểm số gỗ tròn gồm 137 thanh/lóng trong tổng số 289 thanh/lóng gỗ do Cục điều tra chống buôn lậu - T11 bắt giữ ngày 18-19/03/2022 có tại Bảng kê lâm sản kèm theo Bản kết luận giám định số 652/CNR-VP ngày 15/11/2022 với Bảng kê lâm sản lập ngày 06/10/2021; Loglist, Listwood do Công ty TNHH MTV A3 cung cấp cho Chi cục Hải quan V2 để xuất khẩu theo tờ khai hải quan số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021; Bảng kê lâm sản số 05/2021/BKLS ngày 06/04/2021, Loglist, Listwood do Công ty TNHH MTV A3 lập, cung cấp cho Cơ quan thẩm quyền quản lý C6 đề nghị cấp giấy phép Cites và L3, Listwoods theo hồ sơ Công ty TNHH MTV A3 cung cấp cho Chi cục Hải quan cửa khẩu L9 để nhập khẩu theo các tờ khai hải quan số 727/NKD01 ngày 21/3/2014, tờ khai số 1168/NKD01 ngày 02/5/2014 thì trong số 137 thanh/lóng trên đồng thời trùng bao nhiêu thanh/lóng với tất cả các hồ sơ trên? (**BL: 3721**).

Ngày 04/10/2024, Viện nghiên cứu công nghiệp rừng - V5 có Bản kết luận giám định số 397/CNR-VP, kết luận (**BL: 4095-4099**): Trong số 137 thanh/lóng gỗ trắc tròn bị Cục điều tra chống buôn lậu - T11 kiểm tra, bắt giữ vào ngày 18-19/03/2022 thì chỉ có 08 (T7) lông gỗ trắc tròn có cùng kích thước tương đương với số thanh/lóng gỗ trắc tròn có trong các hồ sơ do Công ty TNHH MTV A3 cung cấp tại Chi cục Hải quan L9 để nhập khẩu năm 2014; hồ sơ do Công ty TNHH MTV A3 lập đề nghị xin cấp giấy phép Cites xuất khẩu năm 2021 và hồ sơ do Công ty TNHH MTV A3 lập và cung cấp cho Chi cục Hải quan V2 để xuất khẩu theo tờ khai hải quan số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021. 08 (tám) thanh/lóng gỗ trắc tròn có kích thước tương đương có tổng khối lượng là 0,760m³ (không phẩy bảy mươi sáu mét khối).

3. Kết luận giám định hình dấu chữ ký và hình dấu

- Ngày 12/11/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N có Quyết định trưng cầu giám định số 336/QĐ-CSKT gửi Phòng K1 Công an tỉnh N giám định đối với hình dấu chữ ký của Nguyễn Thị H và hình dấu tròn “CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ANH PHÁP VIỆT” (**BL: 2673**).

- Ngày 22/11/2023, Phòng K1 Công an tỉnh N có Kết luận giám định số 395/KL-KTHS(Đ3-TL) kết luận:

+ Hình dấu chữ ký mang tên Nguyễn Thị H trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với hình dấu chữ ký mang tên Nguyễn Thị H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 **do cùng một con dấu đóng ra.**

+ Hình dấu chữ ký mang tên Nguyễn Thị H trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với hình dấu chữ ký mang tên Nguyễn Thị H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3, M4 **không phải do cùng một con dấu đóng ra.**

+ Hình dấu chữ ký mang tên Nguyễn Thị H trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A3 đến A7 so với hình dấu chữ ký mang tên Nguyễn Thị H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M2 **không phải do cùng một con dấu đóng ra.**

+ Hình dấu tròn “CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ANH PHÁP VIỆT” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A7 so với hình dấu tròn “CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ANH PHÁP VIỆT” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M5, M6 **do cùng một con dấu đóng ra (BL: 2683).**

4. Kết luận định giá tài sản

- Ngày 18/11/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N có yêu cầu định giá tài sản số 213/YC gửi Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự của tỉnh Nghệ An định giá đối với số tang vật là 289 thanh/lóng gỗ trắc (hình tròn, hộp xẻ, hình thù phức tạp) **(BL: 1227).**

- Ngày 05/12/2022, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự của tỉnh Nghệ An có Kết luận định giá tài sản số 26/KL-HĐĐGTS xác định: Giá trị tài sản là gỗ trắc tại thời điểm ngày 19/3/2022, có mức giá là **7.176.045.000 đồng (bảy tỷ một trăm bảy mươi sáu triệu không trăm bốn mươi lăm ngàn)**, cụ thể như sau:

+ 43 hộp gỗ trắc xẻ, khối lượng $3,978\text{m}^3$ quy đổi gỗ tròn: $6,366\text{m}^3$ có mức giá là: $6,366\text{m}^3 \times 280.000\text{đ}/\text{m}^3 = 1.782.480.000$ đồng.

+ 137 lóng gỗ trắc tròn, khối lượng $12,702\text{m}^3$ có mức giá là: $12,702\text{m}^3 \times 280.000\text{đ}/\text{m}^3 = 3.556.560.000$ đồng.

+ 109 khúc gỗ trắc có hình thù phức tạp, quy đổi gỗ tròn: $8,961\text{m}^3$ có mức giá là: $8,961\text{m}^3 \times 205.000\text{đ}/\text{m}^3 = 1.837.005.000$ đồng **(BL: 1229).**

- Ngày 07/10/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N có Công văn số 5697/YC-CSKT gửi Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân tỉnh N xác định giá đối với số lượng là 08 thanh/lóng gỗ Trắc hình tròn căn cứ Bản kết luận giám định số 793/CNR-VP kết luận trong số 137 thanh/lóng gỗ trắc tròn trùng kích thước, khối lượng có khối lượng là $0,760\text{m}^3$ **(BL: 4100).**

- Ngày 10/10/2024, Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự, Ủy ban nhân dân tỉnh N có Công văn số 51 xác định trị giá của 08 (tám) lóng gỗ trắc tròn theo Kết luận giám định số 397/CNR-VP ngày 04/10/2024 của Viện nghiên cứu công nghiệp rừng có khối lượng là $0,760\text{m}^3$ có trị giá là **212.800.000 đ (Hai trăm mười hai triệu, tám trăm nghìn đồng) (BL: 4101).**

5. Kết luận giám định về thuế của T11

5.1. Kết luận giám định (lần đầu)

5.1.1. Ngày 17/11/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N có Quyết định số 348/QĐ-CSKT gửi T11 yêu cầu xác định các nội dung:

- Đối với lô hàng xuất khẩu theo TKHQ 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 có trị giá khai báo hải quan là 2.073.603.865 đồng thì loại thuế mà Công ty A3 phải nộp? Số tiền thuế của mỗi loại? Ngoài các loại thuế phải nộp thì Công ty có được hoàn thuế GTGT hay không? Số tiền thuế GTGT được hoàn là bao nhiêu?

- Đối với lô hàng tái nhập khẩu theo TKHQ 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 có trị giá khai báo hải quan là 7.176.045.000 đồng thì Công ty A3 đã trốn đóng những loại thuế nào? Số tiền thuế của mỗi loại?

- Trong số 289 thanh gỗ trắc bị bắt giữ có 55 thanh gỗ trắc tròn có khối lượng 4,437m³ trùng kích thước với số gỗ đã được kê khai trong hồ sơ xuất khẩu theo TKHQ 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 thì số hàng này phải đóng những loại thuế gì? Số tiền thuế của mỗi loại? (**BL: 2686, 2687**).

5.1.2. Ngày 20/12/2023, T11 có Kết luận giám định tư pháp trả lời các nội dung tại Quyết định số 348/QĐ-CSKT của Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N như sau:

*** Đối với yêu cầu giám định 1**

- Về chính sách thuế và các loại thuế phải nộp của hàng hóa xuất khẩu theo Tờ khai số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021

Căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai; đối chiếu với hồ sơ Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N cung cấp, số thuế phải nộp của tờ khai số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 đăng ký tại Chi cục Hải quan V2 - Cục Hải quan tỉnh H4 như sau:

a) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu và chưa qua gia công, chế biến thì:

Hàng hóa xuất khẩu thuộc trường hợp không thu thuế xuất khẩu theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016. Thủ tục không thu thuế xuất khẩu phải thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư 06/2021/TT-BTC và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Hàng hóa xuất khẩu có mức thuế giá trị gia tăng (sau đây viết tắt là GTGT) 0% theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

b) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không có nguồn gốc nhập khẩu hoặc có nguồn gốc nhập khẩu nhưng đã qua gia công, chế biến thì:

Hàng hóa xuất khẩu thuộc diện chịu thuế xuất khẩu với mức thuế suất 25% theo Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ.

Hàng hóa xuất khẩu có mức thuế GTGT 0% theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

c) Thực hiện đối chiếu với Bản lưu hồ sơ nhập khẩu năm 2014 đăng ký tại Chi cục Hải quan cửa khẩu L9 (các tờ khai hải quan số 727/NKD01 ngày 21/3/2014, tờ khai hải quan số 1168/NKD01 ngày 02/5/2014 và tờ khai hải quan số 100053799310 ngày 01/7/2014) và hồ sơ nộp cho Cơ quan quản lý Cites, nhận thấy: tổng khối lượng hàng hoá (theo đơn vị tính là m³) tại các bộ hồ sơ chứng minh nguồn gốc gỗ (bao gồm: các hồ sơ nhập khẩu năm 2014, hồ sơ nộp cho Cơ quan quản lý Cites) là phù hợp khối lượng hàng hoá xuất khẩu mà người khai hải quan đã khai báo, tuy nhiên số lượng từng chủng loại gỗ tại các bộ hồ sơ nêu trên có sự sai khác, không đồng nhất giữa các hồ sơ, tài liệu được cung cấp. Do đó, giám định viên không đủ căn cứ để kết luận về nguồn gốc của hàng hóa xuất khẩu theo Tờ khai số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021.

Để làm rõ về nguồn gốc lâm sản xuất khẩu, Giám định viên với đại diện là ông Đào Viết C4 đã có văn bản gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh N để xin ý kiến kết luận của Cơ quan Cảnh sát điều tra đối với nguồn gốc lâm sản nhập khẩu của lô hàng xuất khẩu nêu trên nhưng chưa có phản hồi. Vì vậy, Giám định viên chưa đủ căn cứ để xác định chính sách thuế thuế xuất khẩu đối với lô hàng nêu trên nên đưa ra các trường hợp tại mục a, b như trên để Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh N có cơ sở áp dụng sau khi có kết quả điều tra.

- Về số thuế giá trị gia tăng được hoàn

a) Chính sách hoàn thuế GTGT theo quy định của pháp luật:

- Các tờ khai nhập khẩu của Công ty TNHH A3 được đăng ký từ năm 2014 nên chính sách thuế thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13.

Căn cứ khoản 1 Điều 47 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13, hàng hóa nhập khẩu theo các tờ khai đăng ký năm 2014 sau đó xuất khẩu đi nước ngoài thuộc trường hợp được hoàn thuế GTGT.

- Thẩm quyền hoàn trả thuế GTGT hàng nhập khẩu:

+ Thời điểm trước ngày 01/02/2018: căn cứ khoản 1 Điều 49 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ T12, cơ quan Hải quan thực hiện hoàn trả thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp nhằm, nộp thừa cho doanh nghiệp đối với những tờ khai đăng ký từ ngày 01/01/2014 trở đi và doanh nghiệp chưa kê khai, khấu trừ, hoàn thuế với cơ quan thuế. Trường hợp cơ quan Hải quan đã xác nhận số thuế GTGT nộp nhằm, nộp thừa khâu nhập khẩu và doanh nghiệp đã kê khai, khấu trừ, hoàn thuế với cơ quan thuế thì không xử lý điều chỉnh khâu trừ và thu hồi hoàn thuế.

+ Thời điểm từ ngày 01/02/2018 trở đi: căn cứ khoản 2 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ, cơ quan thuế thực hiện hoàn thuế, khấu trừ thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu.

b) Do các tờ khai nhập khẩu của Công ty TNHH A3 được đăng ký từ năm 2014 nên cần xác minh rõ người nộp thuế đã làm thủ tục hoàn thuế GTGT với cơ quan thuế hoặc cơ quan hải quan quản lý thuế tại khâu nhập khẩu trong giai đoạn từ năm 2014 đến nay hay chưa?

Giám định viên với đại diện là ông Đào Viết C4 đã có văn bản gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh N đề nghị cung cấp các hồ sơ, chứng từ liên quan đến việc kê khai, hoàn thuế GTGT với cơ quan thuế của Công ty nhưng chưa có phản hồi.

Căn cứ quy định của pháp luật về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của Cơ quan hải quan, Giám định viên kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh N làm rõ vấn đề trên với Cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

*** Đối với yêu cầu giám định 2**

- Xác định hành vi trốn thuế của Công ty TNHH MTV A3

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016; khoản 4 Điều 55 Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019; điểm b khoản 4 Điều 42 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ T12 được sửa đổi, bổ sung Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ T12:

Tờ khai nhập khẩu số 1045756166724/A31 ngày 11/03/2022 đang ở bước 3 - kiểm tra thực tế tại khâu trong thông quan do đó Giám định viên kiến nghị sử dụng các quy định của pháp luật Hải quan để xử lý vụ việc. Theo đó, T8 khai nhập khẩu số 1045756166724/A31 ngày 11/03/2022 đăng ký tại Chi cục Hải quan V2 - Cục Hải quan tỉnh H4 đang ở bước 3 - Kiểm tra thực tế. Trong quá trình kiểm tra thực tế xác định hàng hóa không đúng so với khai báo của người khai hải quan thì công chức kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Thông tư số 38/2015/TT-BTC (đã được sửa đổi bổ sung tại tiết 3 khoản 19 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018) và chuyển hồ sơ đến các bước nghiệp vụ tiếp theo để xem xét, quyết định (trường hợp hàng thuộc đối tượng phải tính lại thuế thì công chức kiểm tra thực tế hàng hóa ghi nhận kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa chuyển toàn bộ hồ sơ về công chức kiểm tra hồ sơ để xử lý về thuế theo quy định).

Hiện tại, đối với tờ khai nhập khẩu số 1045756166724/A31 các Chi cục Hải quan thực hiện theo hướng dẫn của T11 và các quy định của pháp luật. Các đơn vị đang phối hợp với Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh N để xử lý vụ việc, nên sau khi kiểm tra thực tế, hồ sơ chưa được chuyển về Chi cục Hải quan V2 để tính lại số tiền thuế. Vì vậy, giám định viên chưa đủ căn cứ để xác định có hay không việc để thất thu thuế tại Chi cục Hải quan V2 - Cục H4.

Tuy nhiên, đối với Công ty TNHH MTV A3 thì Giám định viên nhận thấy giữa khai báo hải quan đối với hàng hóa thuộc tờ khai số 1045756166724/A31 và thực tế hàng hóa theo yêu cầu định giá tài sản số 213/YC ngày 18/11/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh N là có sự khác biệt. Như vậy, Giám định

viên khẳng định Công ty TNHH MTV A3 khai sai so với thực tế hàng hóa nhập khẩu.

Giám định viên xác định số thuế phải nộp đối với số hàng hóa bị bắt giữ của Công ty TNHH MTV A3 tại mục 2.2 dưới đây.

- Xác định số thuế phải nộp đối với số hàng hóa bị bắt giữ

Trong điều kiện giả định số hàng hoá bị bắt giữ được phép nhập khẩu mà không xem xét đến nguồn gốc lâm sản và chính sách hàng hoá, số tiền thuế phải nộp của lô hàng trên được tính thuế như sau:

* Căn cứ khoản 3 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính; Luật Giám định tư pháp, Giám định viên tư pháp đã sử dụng Kết luận định giá tài sản vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020 và điểm b khoản 1 Điều 23 Luật số 26/KL-HĐĐGTS ngày 05/12/2020 của Hội đồng định giá tài sản theo vụ việc của UBND tỉnh N để giá tính thuế cho lô hàng.

* Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai và hồ sơ Cơ quan Cảnh sát điều tra tỉnh Nghệ An cung cấp, hàng hóa nhập khẩu đang bị bắt giữ được tính thuế như sau:

(1) Gỗ trắc xẻ:

- Số lượng tính thuế: 6,366m³;
- Đơn giá tính thuế: 280.000.000 đồng/m³;
- Trị giá tính thuế: 1.782.480.000 đồng;
- Thuế nhập khẩu (thuế suất 0%): 0 đồng.
- Thuế GTGT (thuế suất 8%): 142.598.400 đồng.

(2) Gỗ trắc tròn:

- Số lượng tính thuế: 12,702m³;
- Đơn giá tính thuế: 280.000.000 đồng/m³ ;
- Trị giá tính thuế: 3.556.560.000 đồng;
 - Thuế nhập khẩu (thuế suất 0%): 0 đồng.
 - Thuế GTGT (thuế suất 8%): 284.524.800 đồng.

(3) Gỗ trắc có hình thù phức tạp:

- Số lượng tính thuế: 8,961m³;
- Đơn giá tính thuế: 205.000.000 đồng/m³;
- Trị giá tính thuế: 1.837.005.000 đồng;
- Thuế nhập khẩu (thuế suất 0%): 0 đồng.
- Thuế GTGT (thuế suất 8%): 146.960.400 đồng.

(4) Tổng số tiền thuế phát sinh đối với hàng hóa bị bắt giữ

- Thuế nhập khẩu: 0 đồng.
- Thuế giá trị gia tăng: 574.083.600 đồng.
- Tổng số thuế: 574.083.600 đồng (Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi bốn triệu không trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

(Ghi chú: Việc tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu nêu trên được thực hiện độc lập với kết luận về nguồn gốc hàng hóa của Cơ quan Cảnh sát điều tra và chỉ dựa trên cơ sở hồ sơ, tài liệu do Cơ quan Cảnh sát điều tra cung cấp do Giám định viên không có điều kiện thu thập các chứng từ, tài liệu khác liên quan đến việc xác định nguồn gốc, trị giá lô hàng nhập khẩu đang bị bắt giữ. Giám định viên chỉ có thẩm quyền giám định lĩnh vực thuế nên không đưa ra kết luận doanh nghiệp có trốn thuế hay không).

*** Đối với yêu cầu giám định 3**

- Xác định chính sách thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo Tờ khai nhập khẩu số 1045756166724/A31 ngày 11/03/2022

Căn cứ Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ) quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu.

Tuy nhiên, căn cứ hồ sơ, tài liệu do Cơ quan Cảnh sát điều tra cung cấp, Giám định viên không đủ cơ sở để xác minh về nguồn gốc 55 lóng gỗ trắc tròn nhập khẩu có khối lượng 4,437m³ có nằm trong số hàng hóa đã xuất khẩu theo Tờ khai số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 hay không để xác định chính sách thuế áp dụng đối với số hàng hoá nêu trên.

- Tính thuế đối với hàng hóa bị bắt giữ

Trong điều kiện giả định số hàng hoá bị bắt giữ được phép nhập khẩu mà không xem xét đến nguồn gốc lâm sản và chính sách hàng hoá, số tiền thuế phải nộp của lô hàng trên được tính thuế như sau:

* Căn cứ khoản 3 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020 và điểm b khoản 1 Điều 23 Luật Giám định tư pháp, Giám định viên tư pháp đã sử dụng Kết luận định giá tài sản số 26/KL-HĐĐGTS ngày 05/12/2020 của Hội đồng định giá tài sản theo vụ việc của UBND tỉnh N để xác định trị giá tính thuế cho lô hàng.

* Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai và hồ sơ Cơ quan Cảnh sát điều tra tỉnh Nghệ An cung cấp, số hàng hóa nhập khẩu đang bị bắt giữ gồm 55 lóng gỗ trắc tròn nhập khẩu có khối lượng 4,437 m³ được tính thuế như sau:

- Số lượng tính thuế: 4,437m³ ;
- Đơn giá tính thuế: 280.000.000 đồng/m³;
- Trị giá tính thuế: 1.242.360.000 đồng;
- Thuế nhập khẩu (thuế suất 0%): 0 đồng.
- Thuế GTGT (thuế suất 8%): 99.388.800 đồng.

- Tổng số tiền thuế: 99.388.800 đồng (Bằng chữ: Chín mươi chín triệu ba trăm tám mươi tám nghìn tám trăm đồng).

(Ghi chú: Việc tính thuế đối số hàng hóa nhập khẩu nêu trên được thực hiện độc lập với kết luận về nguồn gốc hàng hóa của Cơ quan Cảnh sát điều tra và chỉ dựa trên hồ sơ, tài liệu do Cơ quan Cảnh sát điều tra cung cấp do Giám định viên không có điều kiện thu thập các chứng từ, tài liệu khác liên quan đến việc xác định trị giá lô hàng nhập khẩu bị bắt giữ) (BL: 2691-2698).

5.2. Kết luận giám định (bổ sung)

* Ngày 23/01/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N có Quyết định số 209/QĐ-CSKT tiếp tục trưng cầu T11 giám định (bổ sung). Căn cứ Bản kết luận giám định tư pháp (Bổ sung) ngày 15/02/2024 của T11 - Bộ T12 kết luận như sau:

- Kết luận về đối tượng giám định

+ Đối với nội dung đề nghị giám định về hồ sơ hải quan của mặt hàng gỗ trắc xuất khẩu kèm theo tờ khai số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021

Căn cứ hồ sơ, tài liệu do Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N đã cung cấp, tại thời điểm giám định, các Giám định viên không nhận được thông báo/kết luận của Cơ quan Cảnh sát điều tra về số lượng, chủng loại hàng hóa thực tế đã xuất khẩu theo Tờ khai hải quan số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021.

Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu được cung cấp, Giám định viên có ý kiến về hồ sơ hải quan xuất khẩu mặt hàng gỗ trắc kèm theo Tờ khai số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 10 Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam và Nghị định số 06/2019 ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi Công ước quốc tế về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp: tại thời điểm trước khi khai tờ khai xuất khẩu số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021, ngoài bộ hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật Hải quan doanh nghiệp phải có Giấy phép CITES trước khi đăng ký tờ khai hải quan.

Căn cứ khoản 3 Điều 25 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015, sửa đổi tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan: Người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác, trung thực, rõ ràng các tiêu chí trên tờ khai hải quan, tự tính để xác định số thuế, các khoản thu khác phải nộp ngân sách Nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 20 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ T12 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ T12 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: nội dung khai báo về giấy phép xuất khẩu không thuộc diện được khai bổ sung sau thông quan.

Như vậy, tại thời điểm doanh nghiệp mở tờ khai xuất khẩu số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021, Công ty TNHH MTV A3 đã xuất trình đầy

đủ về thành phần hồ sơ hải quan, giấy phép Cites và khai báo trên tờ khai hải quan. Tuy nhiên, qua đối chiếu hồ sơ liên quan đến Giấy phép CITES, Giám định viên nhận thấy có sự sai khác, không đồng nhất về thành phần, chủng loại gỗ được cấp phép giữa các hồ sơ, tài liệu được cung cấp cho cơ quan quản lý. Do đó, có dấu hiệu Công ty TNHH MTV A3 đã thực hiện hành vi giả mạo hồ sơ, chứng từ cung cấp cho cơ quan Hải quan khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định.

Giám định viên kiến nghị Cơ quan CSĐT xác minh tình tiết, làm rõ hành vi giả mạo hồ sơ, chứng từ Công ty TNHH MTV A3 và căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành để xử lý hành vi vi phạm của Công ty TNHH MTV A3.

+ Đối với yêu cầu giám định về hành vi trốn thuế

Căn cứ hồ sơ, tài liệu do Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N đã cung cấp, tại thời điểm giám định, các Giám định viên không nhận được thông báo/kết luận của Cơ quan Cảnh sát điều tra về số lượng, chủng loại hàng hóa thực tế đã xuất khẩu theo Tờ khai hải quan số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021.

Tại Bản kết luận giám định theo Quyết định trưng cầu giám định số 348/CSKT ngày 17/11/2023 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N, Giám định viên đã xác định chính sách thuế suất đối với hàng hóa thuộc Tờ khai số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 và tính thuế lô hàng nhập khẩu đang bị bắt giữ theo Tờ khai số 1045756166724/A31 ngày 11/03/2022, đề nghị Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N đối chiếu, căn cứ tình tiết vụ việc để xử lý theo quy định của pháp luật (**BL: 3144-3148**).

6. Về nguồn gốc số gỗ bị bắt giữ

Số gỗ trặc gồm 289 thanh (trong đó có 137 thanh gỗ trặc tròn, 43 thanh gỗ trặc hộp xẻ và 109 thanh gỗ trặc hình thù phức tạp) bị Cục điều tra chống buôn lậu, T11 kiểm tra, bắt giữ vào ngày 18-19/3/2022. Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N đã nhiều lần yêu cầu Công ty A3 cung cấp hồ sơ, chứng từ chứng minh về nguồn gốc số gỗ trên nhưng Công ty A3 không cung cấp được. Sau khi Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N cung cấp thông tin chi tiết về số gỗ bị bắt giữ và yêu cầu phía Công ty cung cấp về hồ sơ nguồn gốc số gỗ bị bắt giữ thì đại diện theo uỷ quyền của Công ty A3 chỉ cung cấp được bản phô tô của các tờ khai nhập khẩu và cung cấp bảng đối chiếu về số gỗ trên với các tờ khai nhập khẩu nhưng không cung cấp được hồ sơ gốc nhập khẩu, sổ sách, hồ sơ thể hiện quá trình nhập khẩu, cất giữ bảo quản và số gỗ tồn lại của các tờ khai trên, không có căn cứ để xác định nguồn gốc số gỗ bị bắt giữ.

Quá trình điều tra bổ sung vụ án, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N tiếp tục làm việc với Nguyễn Thị H và kế toán Công ty để yêu cầu các nội dung sau:

- Cung cấp 17 bộ hồ sơ (bản gốc kèm theo bản y sao của Công ty) hồ sơ lâm sản theo các tờ khai nhập khẩu đã cung cấp bản phô tô theo biên bản làm việc ngày 29/03/2024.

- Cung cấp hồ sơ lâm sản liên quan đến nguồn gốc gỗ của 17 bộ hồ sơ nhập khẩu nêu trên từ Lào về Việt Nam sau khi nhập khẩu về Việt Nam như bản gốc

của sổ nhập kho, sổ xuất kho, báo cáo tồn kho của 17 tờ khai nhập khẩu từ Lào về Việt Nam sau khi nhập khẩu về cho đến năm 2023.

- Trong số gỗ 289 thanh lóng nêu trên có nguồn gốc từ các tờ khai hải quan nhập khẩu nào đề nghị Công ty TNHH MTV A3 chỉ rõ số thanh/lóng cụ thể trong các bảng kê lâm sản và cung cấp các chứng từ liên quan để chứng minh nguồn gốc thanh/lóng gỗ đó? Căn cứ vào đâu để xác định số gỗ trên là của Tờ khai liên quan được cung cấp trên?

Kết quả:

- Đối với nội dung thứ nhất:

Công ty đã cung cấp bản y sao của 17 bộ hồ sơ nhập khẩu do Công ty nhập khẩu từ Lào về Việt Nam cho Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N. Qua đối chiếu hồ sơ gốc do Công ty A3 cung cấp thấy phù hợp với các bản photo do Công ty đã cung cấp trước đây cho Cơ quan điều tra.

- Đối với nội dung thứ hai:

Cung cấp hồ sơ lâm sản liên quan đến nguồn gốc gỗ của 17 bộ hồ sơ nhập khẩu nêu trên từ Lào về Việt Nam sau khi nhập khẩu về Việt Nam như bản gốc của sổ nhập kho, sổ xuất kho, báo cáo tồn kho của 17 tờ khai nhập khẩu từ Lào về Việt Nam sau khi nhập khẩu về cho đến năm 2023:

Quá trình làm việc, đại diện Công ty cung cấp 02 Bảng tổng hợp nhập, xuất, tồn kho lập ngày 27 tháng 9 năm 2024 của 17 bộ tờ khai nhập khẩu do đại diện Công ty cung cấp theo biên bản làm việc ngày 27/09/2024. Đối với hồ sơ liên quan như sổ gốc nhập kho, sổ gốc xuất kho, Báo cáo tồn kho của 17 bộ hồ sơ nhập khẩu từ khi nhập khẩu về đến nay Công ty vẫn chưa cung cấp cho Cơ quan điều tra.

- Đối với nội dung thứ ba:

Công ty A3 đã cung cấp bản đối chiếu nguồn gốc gỗ có nguồn gốc từ TKHQ nhập khẩu nào nhưng chưa chứng minh rõ thanh/lóng gỗ gồm 289 thanh bị bắt giữ cụ thể là thanh nào trong số gỗ nhập khẩu về của Công ty.

*** Các hồ sơ, tài liệu khác thu thập được trong quá trình điều tra**

- Các tài liệu do Cục Điều tra chống buôn lậu - T11 thu thập.

- Các biên bản làm việc giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N với Cục Điều tra chống buôn lậu, T11; Chi cục Hải quan cửa khẩu A3, tỉnh Quảng Ninh; Chi cục Hải quan cửa khẩu L9, tỉnh Quảng Trị; Chi cục Hải quan V2, tỉnh Nghệ An và Đoàn biên phòng cửa khẩu A3.

- Biên bản làm việc giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N với Chi cục kiểm dịch thực vật A3; Chi cục kiểm dịch thực vật vùng V3, tỉnh Nghệ An; Chi cục kiểm lâm tỉnh V2; Hạt kiểm lâm huyện D, Công ty TNHH MTV A3.

- Hồ sơ nhập khẩu năm 2014 của các TKHQ số 727/NKD01 ngày 21/3/2014, TKHQ số 1168/NKD01 ngày 02/5/2014 và TKHQ số 100053799310 ngày 01/7/2014 thu thập tại Chi cục Hải quan cửa khẩu L9, tỉnh Quảng Trị.

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép Cites xuất khẩu cho lô hàng có tổng khối lượng là 30,580m³ trong đó có 28,838m³ gỗ trắc tròn và 1,742m³ gỗ trắc tạn dụng thu

thập từ Cơ quan thẩm quyền quản lý C6, Hạt kiểm lâm D và Chi cục Kiểm lâm V2.

- Hồ sơ đề nghị kiểm dịch thực vật cho lô hàng có tổng khối lượng là 30,580m³ trong đó có 28,838m³ gỗ trắc tròn và 1,742m³ gỗ trắc tận dụng thu thập từ Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VI và Chi cục Kiểm dịch thực vật A3, tỉnh Quảng Ninh.

- Hồ sơ xuất khẩu theo TKHQ số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021, hồ sơ tái nhập khẩu theo TKHQ số 104575616724/A31 ngày 11/3/2022 và hồ sơ không thu thuế xuất khẩu của Công ty TNHH MTV A3 đối với lô hàng xuất khẩu theo TKHQ số 304262604241/B13.

- Biên bản làm việc của Cục Điều tra chống buôn lậu, T11 với bị can và những người liên quan.

- Thư trả lại hàng của Công ty T10 đối với lô hàng trong Container số TDRU4555950 có khối lượng theo hồ sơ là 28.206kg gỗ trắc.

- Các tài liệu, đồ vật thu giữ trong quá trình khám xét chỗ ở/trụ sở Công ty TNHH MTV A3 (kèm theo các biên bản mở niêm phong).

- Bản tự khai, biên bản ghi lời khai của nhân viên chi cục Hải quan V2 về quá trình làm thủ tục xuất khẩu cho lô hàng của Công ty TNHH MTV A3.

- Bản tự khai, biên bản ghi lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

- Bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung bị can Nguyễn Thị H.

*** Các tài liệu thu thập do Hải quan Trung Quốc cung cấp**

Quá trình xác minh ban đầu, Cục Điều tra chống buôn lậu, T11 đã có đề nghị gửi Hải quan Trung Quốc cung cấp thông tin liên quan đến lô hàng xuất khẩu của Công ty A3 làm thủ tục tại cửa khẩu A3. Ngày 17 tháng 05 năm 2022, Hải quan Trung Quốc trả lời như sau:

- + Cục Thương vụ và Quản lý cửa khẩu thành phố A3 có gửi Thư trao đổi gửi Ban A3 liên quan đến lô hàng gỗ trắc đóng trong Container số TDRU4555950 vận chuyển trên xe ô tô BKS 15C-264.89.

- + Xe ô tô BKS 15C-264.89 vận chuyển Container số TDRU4555950 vào lãnh thổ Trung Quốc từ 26/10 - 20/12/2021 chưa vào khu vực giám sát của Hải quan Trung Quốc (chưa làm thủ tục nhập cảnh vào Trung Quốc).

- Công ty G1 DONGXING SHUNCHANG IMPORT ANDEXPORT TRADE CO.,LTD có tồn tại và có ký Hợp đồng mua bán với Công ty Anh Pháp Việt. Công ty A3 có cung cấp cho Công ty Trung Quốc Hóa đơn thương mại, Phiếu đóng gói theo đó hàng hóa là gỗ trắc số lượng hàng hóa số lượng 285 lóng/hộp xẻ với trọng lượng 28.206 kg; khối lượng 28,206m³ (kèm theo các hóa đơn, chứng từ liên quan).

- Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật; xử lý vật chứng:

Quá trình Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N tiến hành khám xét khẩn cấp đối với chỗ ở của Nguyễn Thị H và trụ sở Công ty A3, đã tạm giữ các tài liệu/tài sản/đồ vật để phục vụ công tác điều tra (danh mục các tài liệu/tài sản/đồ vật được thể hiện tại Biên bản khám xét Công ty, chỗ ở (BL: 2137-2140);

Biên bản mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (**BL: 2141-2142; 2214-2217; 2421-2425**).

Tuy nhiên, sau khi xác định các tài liệu/tài sản/đồ vật không có liên quan đến vụ án; Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N đã tiến hành trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là Công ty A3 (**BL:3529-2532**).

Đối với các tài liệu còn lại, bao gồm:

- 01 (Một) tờ giấy A4 có ghi chữ nước ngoài đầu mục có in chữ “COMMERCIAL INVOICE”;
- 02 (Hai) tờ giấy A4 có ghi chữ nước ngoài (Bản tiếng Trung Quốc);
- 01 (một) tờ INVOICE No 01 ngày 20/3/2014, ký bởi Khamasai SASY (Bản gốc);
- LOG LIST, ký bởi Khamasai SASY có hai tờ tài liệu A4;
- INVOICE/PACKING LIST số 01 ngày 02/5/2014 có một tờ tài liệu A4;
- LIST WOODS bản gốc có 03 tờ tài liệu;
- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu 304262604241 (Bản in từ hệ thống kê khai thuế điện tử) không có chữ ký, đóng dấu (02 tờ);
- 02 (Hai) Giấy phép Cites số 211837N/CITES-VN ghi ngày 22/01/2022 (Bản photo);
- Giấy COMMERCIAL INVOICE ghi của Công ty TNHH MTV A3 có chữ ký mang tên Nguyễn Thị H và đóng dấu Công ty TNHH MTV A3;
- Giấy PACKING LIST ghi của Công ty TNHH MTV A3 có chữ ký mang tên Nguyễn Thị H và đóng dấu Công ty TNHH MTV A3;
- Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật ghi số 000630/21/0601
- Bảng kê lâm sản ghi ngày 06/10/2021 có chữ ký mang tên Nguyễn Thị H và đóng dấu Công ty TNHH MTV A3 (có 03 tờ);
- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu 104575616724 (Bản in từ hệ thống kê khai thuế điện tử) không có chữ ký, đóng dấu (02 tờ);
- 01 (Một) Thư liên lạc ghi ngày 12/11/2021 (bản dịch thuật) kèm theo bản tiếng Trung.
- 01 (Một) Thư trả lại hàng trong Container ghi ngày 11/3/2022 (bản dịch thuật) kèm theo bản tiếng Trung;
- 01 (Một) tờ giấy A4 có ghi chữ nước ngoài đầu mục có in chữ “COMMERCIAL INVOICE”;
- 01 (Một) tờ giấy A4 có ghi chữ nước ngoài đầu mục có in chữ “PACKING LIST”;
- 01 (Một) Công văn ghi số 212/GSQL-GQ1 ngày 23/02/2022 của Cục G2 về hải quan;
- 01 (Một) Công văn ghi số 01/2021/APV ngày 22/02/2022 ghi của Công ty TNHH MTV A3;
- 01 (Một) Công văn ghi số 02/2021/APV ngày 29/12/2021 ghi của Công ty TNHH MTV A3;

- 01 (Một) Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa ghi ngày 28/12/2021 cấp cho Công ty TNHH MTV A3;
- 01 (Một) Giấy đăng ký kiểm dịch ghi ngày 10/12/202;
- 01 (Một) Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước ghi mã hiệu NAN112422, số 0012750 ngày 15/03/2022;
- 01 (Một) hợp đồng nguyên tắc (thuê xe vận chuyển) ghi ngày 01/10/2021 giữa Công ty TNHH MTV A3 với Công ty CP Đ4;
- 01 (Một) Biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực hải quan ghi ngày 15/3/2022;
- 01 (Một) Tờ khai hải quan điện tử nhập khẩu ghi số tờ khai 727 ngày 21/3/2014 (Bản gốc), (02 tờ);
- 01 (Một) Phiếu ghi kết quả kiểm tra chứng từ giấy ghi mã số HQ/2009-PKGT ngày 21/3/2014;
- 01 (Một) Tờ khai hải quan điện tử sửa đổi, bổ sung ghi số 727 ngày 21/3/2014;
- 01 (Một) Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước ghi ngày 21/3/2014;
- 01 (Một) Tờ khai trị giá tính thuế hàng hóa nhập khẩu theo Tờ khai nhập khẩu số 727 ngày 21/3/2014;
- 01 (Một) In Voice ghi số 01 ngày 20/3/2014;
- 01 (Một) Log list (02 tờ);
- 01 (Một) Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa số 001131/14/KDTV ngày 21/3/2014;
- 01 (Một) Hợp đồng kinh tế ghi số 16/HĐKT ngày 05/3/2014 giữa Nhà máy chế biến gỗ thành phẩm Khum Kham với Công ty TNHH MTV A3;
- 01 (Một) Giấy phép Cites số 14VN0827N/CT-KT ghi ngày 14/3/2014 (Bản photo);
- 01 (Một) Tờ khai hải quan điện tử ghi số 1168 ngày 02/5/2014 (Bản gốc);
- 01 (Một) Phụ lục tờ khai hải quan điện tử nhập khẩu, số tờ khai 1168 ngày 02/5/2014;
- 01 (Một) Tờ khai hải quan điện tử sửa đổi, bổ sung, số tờ khai 1168 ghi ngày 02/5/2014;
- 01 (Một) phiếu ghi kết quả kiểm tra chứng từ giấy ghi ngày 02/5/2014;
- 01 (Một) Tờ khai trị giá tính thuế hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai nhập khẩu số 1168 ngày 02/5/2014;
- 01 (Một) Giấy phép Cites số 14VN1417N/CT-KT ghi ngày 04/10/2014 (Bản photo);
- 01 (Một) Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa ghi số 001755/14/KDTV ngày 02/5/2014;
- 01 (Một) Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước ghi ngày 02/5/2014;
- 01 (Một) Tờ In Voice/Packinglist ghi số 01 ngày 02/5/2014;
- 01 (Một) Log Woods (05 tờ);

- 01 (Một) Hợp đồng kinh tế ghi số 38/HĐKT ngày 20/3/2014 giữa Nhà máy chế biến gỗ thành phẩm Khum Kham với Công ty TNHH MTV A3;

- 01 (Một) Bản giải trình và kiến nghị ghi của Công ty TNHH MTV A3, số 01/CV-APV ngày 04/7/2022, có 04 tờ (ký hiệu số 10).

- 02 (Hai) bản giấy A4 không có nội dung chỉ đóng dấu không chỉ của Công ty TNHH MTV A3 và dấu Giám đốc Nguyễn Thị H.

- 02 (Hai) bản giấy không có nội dung chỉ đóng dấu không chỉ của Công ty của Lào.

- 01 (Một) Quyết định bổ nhiệm Giám đốc Công ty TNHH MTV A3 số 01/2009/QĐ/BNGĐ ngày 20/05/2009.

- 01 (Một) bản danh sách thành viên Công ty TNHH MTV A3 ngày 27/10/2018.

- 01 (Một) bản Điều lệ của Công ty TNHH MTV A3 gồm 10 trang được đánh số từ 01 đến 10.

Hiện nay, đang được đề cùng hồ sơ vụ án phục vụ công tác truy tố, xét xử.

* Đối với xe ô tô biển kiểm soát 15C-26489 kéo rơ moóc 15R-14441 chở Container số TDRU4555950 vận chuyển số gỗ trặc từ kho của Công ty A3 xuất khẩu qua cửa khẩu A3, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc và vận chuyển số gỗ trong Container từ cửa khẩu A3 về Việt Nam bị phát hiện tại cửa khẩu A3. Quá trình điều tra vụ án, xác định: Phương tiện nêu trên thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty Đ4, quá trình Công ty Đ4 ký hợp đồng nguyên tắc để vận chuyển số gỗ trặc cho Công ty A3 không biết việc Công ty A3 sử dụng phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là Công ty Đ4.

* Đối với tang vật là 289 (hai trăm tám mươi chín) thanh/lóng gỗ trặc các loại, bao gồm: 137 lóng gỗ trặc tròn, 43 thanh gỗ trặc hộp xẻ và 109 thanh gỗ trặc có hình thù phức tạp. Hiện đang được bảo quản tại kho vật chứng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ AH4.

Tại Bản Cáo trạng số 103/CT-VKSNA-P3 ngày 02/5/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đã truy tố Nguyễn Thị Hoan về tội “Buôn lậu” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 188 Bộ luật Hình sự với tổng giá trị hàng hóa phạm pháp là 7.160.045.000 đồng (Bảy tỷ, một trăm sáu mươi triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa ngày 05/9/2024, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã ra Quyết định số 06/2024/HSST-QĐ trả hồ sơ điều tra bổ sung các nội dung sau :

1. Tiến hành trưng cầu giám định để xác định trong tổng số 137 thanh/lóng gỗ trặc tròn bị Đội kiểm soát chống buôn lậu khu vực miền B – Cục Điều tra chống buôn lậu, T11 phát hiện thu giữ có bao nhiêu thanh/lóng có đặc điểm trùng với các Bảng kê lâm sản thuộc Tờ khai hải quan số 727/NKD01 ngày 21/3/2014, Tờ khai hải quan số 1168/NKD01 ngày 02/5/2014, Tờ khai hải quan số 100053799310 ngày 01/7/2014, trùng với Bảng kê lâm sản ngày 06/4/2021 tại Giấy phép số 211837N/Cites-VN ngày 23/7/2021 và trùng với Bảng kê lâm sản

thuộc Tờ khai hải quan số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 tại Chi cục Hải quan thành phố V2.

2. Tiến hành định giá tài sản để xác định giá trị của các thanh/lóng có đặc điểm trùng (nếu có) tại mục 1 để làm cơ sở cho việc tính tổng giá trị tài sản bị truy tố đối với bị cáo.

3. Làm rõ trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A3; Địa chỉ trụ sở chính: thôn F, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; Chủ sở hữu và là người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Thị H; Sinh năm: 1968; Nơi cư trú: thôn Đ, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.

Tại Bản Cáo trạng số 217/CT-VKSNA-P3 ngày 28/10/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đã truy tố Nguyễn Thị H về tội “Buôn lậu” theo quy định tại khoản 4 Điều 188 Bộ luật Hình sự với tổng giá trị hàng hóa phạm pháp là 6.963.245.000 đồng (Sáu tỷ, chín trăm sáu mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) (trừ đi giá trị của 08 (tám) lông gỗ trắc tròn theo Kết luận giám định số 397/CNR-VP ngày 04/10/2024 của Viện nghiên cứu công nghiệp rừng có khối lượng là 0,760m³ có trị giá là 212.800.000 đồng).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 227/2024/HSST ngày 25/12/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Buôn lậu”.

2. Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 188; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H: 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam (ngày 07 tháng 11 năm 2023).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về xử lý vật chứng; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 26/12/2024, bị cáo Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung cho rằng, hành vi của bị cáo không phạm tội “Buôn Lậu”, mà chỉ là vi phạm hành chính.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo chỉ thừa nhận có hành phạm tội với 07 thanh gỗ trắc, số gỗ còn lại không không phạm tội “Buôn lậu”, mà có vi phạm hành chính, lý do là hồ sơ nhập khẩu gỗ đã rõ ràng, cơ quan chức năng không giám định hết số gỗ bị thu giữ.

Luật sư Nguyễn Đình T phát biểu quan điểm bào chữa cho bị cáo có nêu: Cơ quan điều tra thu giữ số gỗ 289 thanh/lóng gỗ trắc, Công ty A3 đã cung cấp đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật chứng minh toàn bộ số gỗ này có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp từ Lào về Việt Nam. Cáo trạng và bản án sơ thẩm xác định bị cáo H thực hiện việc xuất khẩu gỗ trắc đã có hành vi khai báo gian dối khi lập hồ sơ xin cấp phép Cites, khi lập hồ sơ xuất khẩu tại cơ quan hải quan là không đúng; Tòa án cấp sơ thẩm chỉ trưng cầu giám định đối với 137 thanh/lóng gỗ trắc là chưa đầy đủ, trong khi đó Công ty A3 do bị cáo làm Giám đốc đã cung cấp đầy đủ hồ sơ nhập khẩu hợp pháp cho cơ quan điều tra, do đó cần thiết phải trưng cầu giám định đối với toàn bộ 289 thanh/lóng gỗ. Tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư Nguyễn Đình T cung cấp cho HĐXX phúc Kết luận giám định của V5, Viện nghiên cứu Công nghiệp rừng số 433 ngày 15/9/2025. Ngoài ra Luật sư còn

trình bày trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo Nguyễn Thị H thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải thừa nhận hành vi phạm tội của mình; Tòa cấp sơ thẩm đã không áp dụng tình tiết thành khẩn khai báo, ăn năn hối hận quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS là không đúng. Vì vậy đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét áp dụng tình tiết này cho bị cáo H để tuyên một mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, để bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N1 trình bày bà chỉ là người dẫn khách vào mua gỗ với bà H, khách mua gỗ là người Trung Quốc còn việc giao dịch mua bán như thế nào bà N1 không biết. Ông Nguyễn Văn N3 chồng bị cáo H trình bày việc bốc gỗ lên xe do người khác bốc ông N là người chỉ cho họ bốc, bốc ở nhiều đồng gỗ khác nhau theo chỉ đạo của H.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, có quan điểm:

+ Về tố tụng: Kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H làm trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã nhận định, phân tích đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, để xét xử áp dụng hình phạt 13 năm tù về tội “Buôn lậu” là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo và người bào chữa cho bị cáo có nêu, hành vi của bị cáo chỉ bị xử lý hành chính, không cấu thành tội “Buôn lậu” với lý do số gỗ nhập khẩu từ Lào về Việt Nam có nguồn hồ sơ gỗ rõ ràng, cơ quan điều tra chưa tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu mà đã quy kết bị H phạm tội “Buôn lậu” là chưa có cơ sở, bị cáo H chỉ thừa nhận có 07 thanh gỗ trong tổng số 289 thanh/lóng gỗ trặc là có vi phạm hình sự, bị cáo thành khẩn khai báo hành vi phạm tội tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, khoản 1 điều 51 Bộ luật Hình sự. Viện Công tố & Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội nhận thấy bị cáo không thành khẩn khai báo hành vi phạm tội phạm tội của bản thân nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo; đề nghị HĐXX giữ nguyên Bản án số 227/2024/HS-ST ngày 25/12/20254 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử không có người tham gia tố tụng nào khiếu nại về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng, các Cơ quan tiến hành tố tụng nên các tài liệu đã được thu thập trong hồ sơ là hợp pháp.

Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H làm trong hạn luật định, căn cứ các Điều 322, Điều 333 BLTTHS, được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo chỉ thừa nhận có hành phạm tội đối với 7 thanh gỗ Trắc trong tổng số 289 thanh/lóng, số còn lại bị cáo cho rằng có vi phạm và chỉ bị xử lý hành chính, bị cáo Nguyễn Thị H không thừa nhận hành vi phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã quy kết. Tuy nhiên, bị cáo vẫn thừa nhận số gỗ Công ty TNHH MTV A3 xuất khẩu theo tờ khai hải quan số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 và Công ty T13 về theo tờ khai hải quan số 104575616724/A31 ngày 11/3/2022 là cùng một lô hàng và đó đúng là lô hàng của Công ty A3 xuất khẩu cho Công ty T10 (Trung Quốc). Việc khi Công ty T13 đề nghị cấp Giấy phép Cites và kê khai xuất khẩu thì không có số gỗ trắc hộp xẻ và số gỗ trắc hình thù phức tạp nhưng khi kiểm tra thực tế có số gỗ này là do gỗ hình thù phức tạp là gỗ tròn do Công ty nhập khẩu từ Lào về Việt Nam, còn số gỗ hộp xẻ là do chồng bị cáo (ông Nguyễn Văn N) đã chỉ để các công nhân bốc vác bốc nhầm với số gỗ của các lô hàng khác. Còn số gỗ trắc tận dụng của Công ty A3 kê khai hải quan theo tờ khai hải quan số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 đã bị mất. Tuy nhiên, cũng tại phiên toà ngày 05/9/2024, ông Nguyễn Văn N (là chồng bị cáo) thừa nhận: số gỗ khi bị cáo chỉ cho ông N để xác định là hàng hóa bán cho khách Trung Quốc đều đã được đánh dấu bằng các miếng bạt màu xanh. Sau khi gỗ được bốc lên xe, ông N cho rằng nhìn thấy các đồng gỗ còn lại bị sắp xếp lộn xộn nhưng cũng không thông báo cho bị cáo để tiến hành kiểm tra; bị cáo cũng thừa nhận chưa bao giờ trao đổi với chủ hàng về việc bốc nhầm gỗ, chỉ sau khi làm việc với Cục điều tra chống buôn lậu, T11 thì bị cáo mới phát hiện ra việc bốc nhầm gỗ nhưng cũng không trao đổi gì với chủ hàng. Mặt khác, nếu bốc nhầm số gỗ hộp xẻ của các tờ khai hải quan khác thì số gỗ trắc tròn của tờ khai hải quan 727 và tờ khai hải quan 1168 phải còn lại tại kho hàng của Công ty A3 nhưng tại Bảng tổng hợp nhập xuất, tồn kho của 17 tờ khai hải quan ngày 27/9/2024 do ông Nguyễn Văn N là người ký với tư cách Giám đốc Công ty thể hiện: số gỗ trắc tròn 10,442m³ của tờ khai hải quan 727 và số gỗ trắc tròn 18,396m³ của tờ khai hải quan 1168 đã xuất khẩu theo tờ khai hải quan số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021, hiện không còn tại kho hàng Công ty nên việc bị cáo trình bày bốc nhầm gỗ là không có cơ sở. Đồng thời, bị cáo cho rằng số gỗ có hình thù phức tạp là do khi nhập khẩu gỗ từ đối tác nước Lào có ghi ký hiệu là gỗ tròn nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ N4 quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản như sau:

“Điều 4. Xác định số lượng, khối lượng lâm sản

1. Xác định khối lượng gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp thực hiện theo quy định về quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm của Bộ N4.

Đối với gỗ gốc, rễ, gỗ có hình thù phức tạp, gỗ dạng cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ bao gồm cả rễ, thân, cành, lá, nếu không thể đo được đường kính, chiều dài để xác định khối lượng, thì cân trọng lượng theo đơn vị là ki-lô-gam (kg) và quy đổi cứ 1.000kg bằng 1m³ gỗ tròn hoặc đo, tính theo đơn vị ster và quy đổi cứ 1 ster bằng 0,7m³ gỗ tròn”.

Đồng thời, tại khoản 2 Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ N4 quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản quy định:

“Điều 3. Giải thích từ ngữ...

2. Gỗ tròn là gỗ còn nguyên hình dạng sau khai thác, gỗ lóc lõi có đường kính đầu nhỏ từ 10cm đến dưới 20cm, chiều dài từ 01 mét trở lên hoặc có đường kính đầu nhỏ từ 20cm trở lên, chiều dài từ 30cm trở lên. Đối với gỗ rừng trồng, rừng tràm, rừng ngập mặn có đường kính đầu nhỏ từ 06cm trở lên, chiều dài từ 01 mét trở lên. Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây viết tắt là CITES) không phân biệt kích thước.

Điều 4. Xác định số lượng, khối lượng lâm sản

1. Phương pháp đo và ghi số hiệu đầu lóng, hộp gỗ:

a) Chiều dài gỗ tròn: đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của lóng gỗ. Nếu mặt cắt ngang của đầu gỗ bị nghiêng, bị lõm thì đo ở vị trí có chiều dài ngắn nhất. Đơn vị tính là mét (m), lấy hai số lẻ sau số đơn vị;..

c) Đối với gỗ góc, rẽ, gỗ xẻ các loại có hình thù phức tạp, không đồng nhất; gỗ dạng cây bao gồm cả rễ, thân, cành, lá; gỗ lạng, gỗ bóc, dăm gỗ không thể đo được kích thước để xác định khối lượng; gỗ rừng trồng không phân loại theo cấp đường kính thì cân trọng lượng theo đơn vị là kilôgam (kg) và quy đổi 1.000kg bằng 01m³ gỗ tròn hoặc đo, tính theo đơn vị ster và quy đổi 01 ster bằng 0,7m³ gỗ tròn...”

Nên nội dung bị cáo trình bày có sự nhầm lẫn từ gỗ hình thù phức tạp sang gỗ tròn khi nhập khẩu gỗ từ Lào về qua cơ quan hải quan là không có căn cứ.

Về việc bị cáo trình bày số gỗ trắc tận dụng (góc, cành, ngọn) đã bị mất nhưng cũng tại phiên tòa bị cáo thừa nhận không biết mất vào thời gian nào và ở đâu. Bị cáo cho rằng sau khi làm việc với Cục điều tra chống buôn lậu, T11 thì bị cáo đã biết về việc bị mất gỗ nhưng lại thừa nhận không làm đơn trình báo gì với cơ quan chức năng về việc bị mất gỗ cũng không có tài liệu, chứng cứ gì của Công ty T10, cơ quan chức năng Trung Quốc về việc bị mất hàng hóa bên Trung Quốc. Quá trình điều tra cũng xác định, thời điểm xe ô tô chở gỗ đi vào địa phận của Hải quan Trung Quốc chờ làm thủ tục là thời điểm dịch C2 – 19 diễn biến phức tạp, để vào được cửa khẩu phải bảo đảm sự kiểm tra, giám sát nghiêm ngặt. Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là lái xe Nguyễn Văn D cũng thừa nhận: Khoảng cách giữa hai cửa khẩu khoảng 1km, khi lái xe sang thì không được dừng/đỗ để lên/xuống hàng hóa do chịu sự giám sát của cơ quan chức năng hai bên Việt Nam và Trung Quốc; chỉ có lái xe trung chuyển đủ điều kiện mới được lái xe quan lại giữa hai cửa khẩu, sau khi điều khiển xe đến khu vực chờ của Hải quan Trung Quốc thì lái xe phải ở lại trong cabin không được ra ngoài.

Đặc biệt, quá trình xác minh ban đầu, Cục điều tra chống buôn lậu T11 đã có thư CN 202206/D1/Rq ngày 08/4/2022 và CN 202206/(2)D1/Rq ngày 05/5/2022 đề nghị Cục chống buôn lậu Hải quan N - Trung Quốc xác minh thu thập thông tin, tài liệu. Ngày 17/5/2022, Cục điều tra chống buôn lậu đã nhận

được T9 trả lời của Hải quan N - Trung Quốc cùng các tài liệu có liên quan, bao gồm: Hợp đồng bán hàng số CT21006-1 ngày 06/10/2021 giữa Công ty A3 với Công ty T10 (bản tiếng T5 và tiếng Anh) thể hiện nội dung mua bán gỗ trắc có khối lượng 28,206kg gỗ trắc xẻ = 285 thanh; tại P, Invoice do Hải quan N thu thập từ Công ty T10 nộp để làm thủ tục nhập khẩu đều thể hiện: lô hàng Invoice CT 21006-1 ngày 06/10/2021; Contract No CT 21006-1 có 285 kiện; trọng lượng tịnh 28,206kg. Các số liệu của hàng hóa thể hiện tại nội dung của các tài liệu này là phù hợp với kết quả kiểm tra hàng hóa thực tế giữa Cơ quan Hải quan với đại diện Công ty A3 vào ngày 18/3/2022 (kết quả kiểm tra hàng hóa thực tế thể hiện: số gỗ thu giữ thực tế là 289 thanh/lóng có 03 loại: gỗ trắc tròn 137 thanh = 12,702m³; gỗ hộp xẻ 43 thanh = 6,366m³ và gỗ hình thù phức tạp 109 thanh có khối lượng là 8,962m³, tổng khối lượng là 28,030m³ = 26,540kg). Tại phiên tòa bị cáo cũng thừa nhận con dấu trong các tài liệu mà Cục điều tra chống buôn lậu T11 thu thập từ Hải quan N - Trung Quốc, bao gồm: Hợp đồng bán hàng số CT21006-1 ngày 06/10/2021 giữa Công ty A3 với Công ty T10 (bản tiếng T5 và tiếng Anh); Packing L7 và I đúng là của Công ty A3. Bị cáo cho rằng trong quá trình soạn thảo hợp đồng mua bán giữa hai bên, bị cáo đã đóng dấu không của Công ty (đóng dấu vào một số tờ giấy trắng) để chuyển cho khách hàng Trung Quốc nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, tại phiên tòa, bị cáo cũng không lý giải được: theo tờ khai hải quan số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 thì số gỗ mà Công ty A3 kê khai xuất khẩu là: gỗ trắc tròn 496 thanh có khối lượng 28,838m³ = 26,603kg; gỗ trắc tận dụng 664 thanh có khối lượng 1,74m³ = 1,603kg; có tổng khối lượng là 30,580m³ = 28,206kg nhưng kết quả kiểm tra hàng hóa thực tế thể hiện: số gỗ thu giữ thực tế là 289 thanh/lóng có 03 loại: gỗ trắc tròn 137 thanh = 12,702m³; gỗ hộp xẻ 43 thanh = 6,366m³ và gỗ hình thù phức tạp 109 thanh có khối lượng là 8,962m³, tổng khối lượng là 28,030m³ = 26,540kg. Tổng khối lượng chênh lệch giữa tờ khai hải quan số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 và kết quả kiểm tra thực tế chỉ là 2,550m³, trong đó có 1,74m³ gỗ trắc tận dụng (góc, cành, ngọn) bị cáo cho rằng đã bị mất thì số gỗ còn lại chỉ là 0,81m³ tương ứng với 207 thanh trắc tròn là không đúng thực tế bởi lẽ số thanh/lóng gỗ hộp xẻ và hình thù phức tạp không có trong hồ sơ xuất cảnh nhưng lại có khi kiểm tra thực tế là 152 thanh với tổng khối lượng là 15,328m³ nên lời trình bày của bị cáo về việc cho rằng số gỗ hình thù phức tạp là gỗ tròn do Công ty nhập khẩu từ Lào về Việt Nam, còn số gỗ hộp xẻ là do chồng bị cáo (ông Nguyễn Văn N) đã chỉ để các công nhân bốc vác bốc nhầm với số gỗ của các lô hàng khác là không có cơ sở.

Phần tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị H và người bào chữa cho bị cáo cho rằng: Bị cáo không phạm tội “Buôn lậu” bởi lẽ toàn bộ số gỗ xuất khẩu đều có nguồn gốc xuất xứ nhập khẩu hợp pháp từ nước bạn Lào thể hiện qua 17 bộ hồ sơ tờ khai hải quan mà Công ty A3 đã giao nộp. Đồng thời, người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ để điều tra bổ sung dựa trên 17 bộ hồ sơ nhập khẩu mà Công ty đã giao nộp để xác minh làm rõ nguồn gốc gỗ nhập khẩu hợp pháp của 289 thanh/lóng gỗ để xác định hành vi của bị cáo Nguyễn Thị H. Tuy nhiên, quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát

điều tra Công an tỉnh N đã tiến hành trưng cầu giám định tại T11. Tại Kết luận giám định tư pháp ngày 20/12/2023 của T11 có nội dung: “đối với Công ty TNHH MTV A3 thì Giám định viên nhận thấy giữa khai báo hải quan đối với hàng hóa thuộc tờ khai số 1045756166724/A31 và thực tế hàng hóa theo yêu cầu định giá tài sản số 213/YC ngày 18/11/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh N là có sự khác biệt. Như vậy, Giám định viên khẳng định Công ty TNHH MTV A3 khai sai so với thực tế hàng hóa nhập khẩu”.

Đồng thời, ngày 23/01/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh N có Quyết định số 209/QĐ-CSKT tiếp tục trưng cầu T11 giám định (bổ sung). Tại Bản kết luận giám định tư pháp (Bổ sung) ngày 15/02/2024 của T11 - Bộ T12 có nội dung:

“Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu được cung cấp, Giám định viên có ý kiến về hồ sơ hải quan xuất khẩu mặt hàng gỗ trắc kèm theo tờ khai số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 10 Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam và Nghị định số 06/2019 ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi Công ước quốc tế về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp: tại thời điểm trước khi khai tờ khai xuất khẩu số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021, ngoài bộ hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật Hải quan doanh nghiệp phải có Giấy phép CITES trước khi đăng ký tờ khai hải quan.

Căn cứ khoản 3 Điều 25 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015, sửa đổi tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan: Người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác, trung thực, rõ ràng các tiêu chí trên tờ khai hải quan, tự tính để xác định số thuế, các khoản thu khác phải nộp ngân sách Nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 20 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ T12 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ T12 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: nội dung khai báo về giấy phép xuất khẩu không thuộc diện được khai bổ sung sau thông quan.

Như vậy, tại thời điểm doanh nghiệp mở tờ khai xuất khẩu số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021, Công ty TNHH MTV A3 đã xuất trình đầy đủ về thành phần hồ sơ hải quan, Giấy phép Cites và khai báo trên tờ khai hải quan. Tuy nhiên, qua đối chiếu hồ sơ liên quan đến Giấy phép CITES, Giám định viên nhận thấy có sự sai khác, không đồng nhất về thành phần, chủng loại gỗ được cấp phép giữa các hồ sơ, tài liệu được cung cấp cho cơ quan quản lý. Do đó, có dấu hiệu Công ty TNHH MTV A3 đã thực hiện hành vi giả mạo hồ sơ, chứng từ cung cấp cho cơ quan Hải quan khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định”.

Từ những kết luận giám định trên, có cơ sở để khẳng định: Khi xuất khẩu mặt hàng gỗ trắc, ngoài bộ hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật Hải quan doanh nghiệp phải có giấy phép CITES trước khi đăng ký tờ khai hải quan. Công ty A3 đã được Cơ quan thẩm quyền quản lý C6 cấp giấy phép Cites số 211837N/Cites – V để xuất khẩu lô hàng gỗ trắc tròn có khối lượng $28,838\text{m}^3 = 496$ thanh (trong đó số lượng thanh gỗ trắc tròn của tờ khai hải quan số 727/NKD01 là **170** thanh $= 10,442\text{m}^3$, số lượng thanh gỗ trắc tròn của tờ khai hải quan số 1168/NKD01 là **326** thanh $= 18,396\text{m}^3$), gỗ trắc tận dụng có khối lượng: $1,742\text{m}^3 = 664$ thanh; Tổng khối lượng là $30,580\text{m}^3 = 1.160$ thanh/lóng nhưng số gỗ thực tế mà Công ty A3 xuất khẩu theo tờ khai xuất khẩu số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 qua kiểm tra thực tế lại là 289 thanh/lóng có 03 loại: gỗ trắc tròn 137 thanh $= 12,702\text{m}^3$; gỗ hộp xẻ 43 thanh $= 6,366\text{m}^3$ và gỗ hình thù phức tạp 109 thanh có khối lượng là $8,962\text{m}^3$, tổng khối lượng là $28,030\text{m}^3 = 26,540\text{kg}$ là đã có sự sai khác, không đồng nhất về thành phần, chủng loại gỗ được cấp phép đã có trong giấy phép Cites của cơ quan có thẩm quyền.

Tại phiên tòa ngày 05/9/2024, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã ra Quyết định số 06/2024/HSST-QĐ trả hồ sơ để điều tra bổ sung, yêu cầu “Tiến hành trưng cầu giám định để xác định trong tổng số 137 thanh/lóng gỗ trắc tròn bị Đội kiểm soát chống buôn lậu khu vực miền B – Cục Điều tra chống buôn lậu, T11 phát hiện thu giữ có bao nhiêu thanh/lóng có đặc điểm trùng với các Bảng kê lâm sản thuộc Tờ khai hải quan số 727/NKD01 ngày 21/3/2014, Tờ khai hải quan số 1168/NKD01 ngày 02/5/2014, Tờ khai hải quan số 100053799310 ngày 01/7/2014, trùng với Bảng kê lâm sản ngày 06/4/2021 tại Giấy phép số 211837N/Cites-VN ngày 23/7/2021 và trùng với Bảng kê lâm sản thuộc Tờ khai hải quan số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021 tại Chi cục Hải quan thành phố V2”. Tại Kết luận giám định số 397/CNR-VP ngày 04/10/2024 của Viện nghiên cứu Công nghiệp rừng – V5 đã kết luận: Trong số 137 thanh/lóng gỗ trắc tròn bị Cục điều tra chống buôn lậu - T11 kiểm tra, bắt giữ vào ngày 18-19/03/2022 thì chỉ có 08 (T7) lông gỗ trắc tròn có cùng kích thước tương đương với số thanh/lóng gỗ trắc tròn có trong các hồ sơ do Công ty TNHH MTV A3 cung cấp tại Chi cục Hải quan L9 để nhập khẩu năm 2014; hồ sơ do Công ty TNHH MTV A3 lập đề nghị xin cấp giấy phép Cites xuất khẩu năm 2021 và hồ sơ do Công ty TNHH MTV A3 lập và cung cấp cho Chi cục Hải quan V2 để xuất khẩu theo tờ khai hải quan số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021. Như vậy trong 289 thanh/lóng gỗ thực tế bị bắt giữ chỉ có chỉ có 08 (T7) thanh/lóng gỗ trắc tròn $= 0,760\text{m}^3$ có cùng kích thước tương đương với số thanh/lóng gỗ trắc tròn có trong các hồ sơ do Công ty TNHH MTV A3 cung cấp tại Chi cục Hải quan L9 để nhập khẩu năm 2014; hồ sơ do Công ty TNHH MTV A3 lập đề nghị xin cấp giấy phép Cites xuất khẩu năm 2021 và hồ sơ do Công ty TNHH MTV A3 lập và cung cấp cho Chi cục Hải quan V2 để xuất khẩu theo tờ khai hải quan số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021, còn 281 thanh/lóng gỗ thực tế đã bị thu giữ có khối lượng quy đổi gỗ tròn là $27,27\text{m}^3$ không trùng với các hồ sơ do Công ty TNHH MTV A3 cung cấp tại Chi cục Hải quan L9 để nhập khẩu năm 2014; hồ sơ do Công ty TNHH MTV A3 lập đề nghị xin cấp giấy phép Cites xuất khẩu năm 2021 và hồ sơ do Công ty TNHH

MTV A3 lập và cung cấp cho Chi cục Hải quan V2 để xuất khẩu theo tờ khai hải quan số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021. Do đó, kể cả trong trường hợp 281 thanh/lóng gỗ bị bắt giữ có khối lượng quy đổi gỗ tròn là $27,27m^3$ có nguồn gốc hợp pháp nhưng không được cấp giấy phép Cites xuất khẩu, không phù hợp với số lượng khai báo trong hồ sơ xuất khẩu thì cũng không đủ điều kiện để xuất khẩu nên yêu cầu này của luật sư bào chữa cho bị cáo là không có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 174 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Vì vậy, căn cứ vào: Hồ sơ nhập khẩu năm 2014 của các TKHQ số 727/NKD01 ngày 21/3/2014, TKHQ số 1168/NKD01 ngày 02/5/2014 và TKHQ số 100053799310 ngày 01/7/2014 thu thập tại Chi cục hải quan cửa khẩu L9, tỉnh Quảng Trị; Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép Cites xuất khẩu thu thập từ Cơ quan thẩm quyền quản lý C6, Hạt kiểm lâm D và Chi cục kiểm lâm V2; Hồ sơ do Công ty TNHH MTV A3 lập và cung cấp cho Chi cục Hải quan V2 để xuất khẩu theo tờ khai hải quan số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021, hồ sơ tái nhập khẩu theo TKHQ số 104575616724/A31 ngày 11/3/2022; các Kết luận giám định, Kết quả định giá tài sản; lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như chị Nguyễn Thị H2, Vương Thị Mai A1; Lương Thị Khánh L2, Nguyễn Thị Đ1... thì có đủ cơ sở để kết luận: Nguyễn Thị H, là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty A3. Nguyễn Thị H đã có hành vi chỉ đạo, điều hành các nhân viên trong Công ty A3, thuê một số đối tượng làm dịch vụ có liên quan đến lĩnh vực xuất/nhập khẩu mặt hàng là gỗ trắc, lập hồ sơ, chứng từ, B kê lâm sản... và các tài liệu khác có liên quan trái với các quy định của pháp luật về xuất nhập khẩu lâm sản; cố ý kê khai gian dối thông tin với các Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy phép C6 xuất khẩu và làm thủ tục xuất khẩu không đúng quy định: kê khai xuất khẩu lô hàng gỗ trắc tròn có khối lượng $28,838m^3 = 496$ thanh; gỗ trắc tận dụng có khối lượng: $1,742m^3 = 664$ thanh; Tổng khối lượng là $30,580m^3 = 1.160$ thanh/lóng gỗ trắc tròn và trắc tận dụng có tổng trị giá hàng hóa là 2.073.603.864 đồng (hai tỷ không trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm linh ba ngàn tám trăm sáu mươi tư đồng). Tuy nhiên, trên thực tế, bị cáo Nguyễn Thị H đã thực hiện việc xuất khẩu để bán số gỗ là 289 thanh/lóng (trong đó: gỗ trắc tròn 137 thanh = $12,702m^3$; gỗ hộp xe 43 thanh = $6,366m^3$ và gỗ hình thù phức tạp 109 thanh có khối lượng là $8,962m^3$), tổng khối lượng là $28,030m^3 = 26,540kg$ có giá trị hàng hóa là 7.160.045.000 đồng (bảy tỷ một trăm sáu mươi triệu không trăm bốn mươi lăm ngàn đồng). Quá trình điều tra bổ sung xác định được trong số 137 thanh/lóng gỗ trắc tròn bị Cục điều tra chống buôn lậu - T11 kiểm tra, bắt giữ vào ngày 18-19/03/2022 thì chỉ có 08 (tám) thanh/lóng gỗ trắc tròn có cùng kích thước tương đương với số thanh/lóng gỗ trắc tròn có trong các hồ sơ do Công ty A3 cung cấp tại Chi cục Hải quan L9 để nhập khẩu năm 2014; hồ sơ do Công ty A3 lập đề nghị xin cấp Giấy phép Cites xuất khẩu năm 2021 và hồ sơ do Công ty TNHH MTV A3 lập và cung cấp cho Chi cục Hải quan V2 để xuất khẩu theo tờ khai hải quan số 304262604241/B13 ngày 10/10/2021; 08 (tám) thanh/lóng gỗ trắc tròn có kích thước tương đương có tổng khối lượng là $0,76m^3$ có tổng trị giá là 212.800.000 đồng (hai trăm mười hai triệu tám trăm ngàn đồng). Như vậy, tổng số hàng hóa bị bắt giữ có trị giá là: 7.176.045.000 đồng sau khi trừ

đi 08 (tám) thanh/lóng gỗ trắc tròn trùng với các hồ sơ khác có giá trị là: 212.800.000 đồng thì giá trị còn lại là: 6.963.245.000 đồng là giá trị hàng hóa mà Nguyễn Thị H phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi của mình.

Như vậy, hành vi khai báo gian dối khi lập hồ sơ xin cấp giấy phép Cites xuất khẩu, khi lập hồ sơ xuất khẩu tại cơ quan Hải quan, số gỗ thực tế bị bắt giữ không đúng về mặt số lượng, chủng loại hàng hóa với giấy phép C3 đã được cấp và hồ sơ khai báo hải quan mà bị cáo thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Buôn lậu” theo quy định tại Điều 188 Bộ luật Hình sự. Tổng trị giá hàng hoá mà bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự là 6.963.245.000 đồng. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội của mình chỉ là để trốn tránh trách nhiệm hình sự của bị cáo.

[2.2]. Xét về tính chất của vụ án thì thấy vụ án này thuộc loại rất nghiêm trọng. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất nhập khẩu của Nhà nước; làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng hành vi của bị cáo chưa gây thiệt hại cho Nhà nước tuy nhiên tại Công văn số 32/CT-TTKT1 ngày 03/01/2024 của Cục thuế tỉnh H4 (BL 2882) đã kết luận: Đối với 03 Tờ khai nhập khẩu số 727/NKD0 ngày 21/3/2014, Tờ khai nhập khẩu số 1168/NKD0 ngày 02/5/2014 và Tờ khai nhập khẩu số 100053799310/A11 ngày 01/7/2014 đã được hoàn thuế GTGT trong năm 2014. Mặt khác, theo quy định tại Điều 188 Bộ luật Hình sự thì trị giá hàng hoá xuất bán trái pháp luật qua biên giới là căn cứ định lượng để truy cứu trách nhiệm hình sự; không mô tả phải gây ra thiệt hại vật chất cụ thể, không quy định định lượng thiệt hại cụ thể cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá. Vì vậy, nếu hành vi của bị cáo gây thiệt hại cho Nhà nước mà bị cáo thu lợi bất chính từ 1.000.000.000đ trở lên thì bị cáo còn bị áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 188 BLHS nên lập luận này của Luật sư là không có cơ sở. Bản thân bị cáo lại có nhân thân xấu, đã bị Tòa án xét xử hai lần nhưng không lấy đó làm bài học mà vẫn tiếp tục dẫn thân vào con đường phạm tội. Do đó, HĐXX phúc thẩm xét thấy án sơ thẩm đã phân tích đánh giá hành vi phạm tội của bị cáo áp dụng các Điều luật để xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 13 năm tù về tội “Buôn lậu” là có căn cứ đúng qui định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo bị cáo Nguyễn Thị H vẫn chỉ thừa nhận có hành vi phạm tội đối 07 thanh gỗ trên tổng số 289 thanh/lóng, số gỗ còn lại là vi phạm hành chính trong lĩnh vực Hải quan, cho rằng hành vi của bị cáo không phạm tội “Buôn lậu”, người bào chữa cho bị cáo có quan điểm bào chữa có nêu các nội dung như tại phiên tòa sơ thẩm, xét thấy các nội dung bị cáo và người bào chữa cho bị cáo, nêu ra tại phiên tòa phúc thẩm không có gì khác với những nội dung trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, các nội dung đó đều đã được Tòa cấp sơ thẩm xem xét, tuy nhiên Luật sư có cung cấp cho HĐXX phúc thẩm Kết quả giám định của V6, Viện nghiên cứu công nghiệp rừng phúc đáp Đơn đề nghị của Luật sư đề ngày 15/9/2025, đã kết luận (Trong bảng kê lâm sản của 289 khúc/lóng gỗ kèm theo Bản kết luận giám định số 652/CR-Vp ngày 15/11/2022 của V7 (Bản sao) nằm trong kết luận giám định tư pháp số 793/CNR-VP ngày 4/10/2024 của

Viện Nghiên cứu công nghiệp R – V5.), xét thấy bản kết luận này chỉ có giá trị tham khảo, không phải là chứng cứ vì không được thu thập theo trình tự, thủ tục do pháp luật qui định, việc Luật sư đề nghị HĐXX áp dụng tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo hành vi phạm tội cho bị cáo không có cơ sở để áp dụng vì bị cáo không thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của bản thân. Bởi các nhận định và phân tích nêu trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H3 và quan điểm bào chữa của người bào chữa cho bị cáo H, cần giữ nguyên án sơ thẩm số 272/2024HSST, ngày 25/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, như Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội đề nghị là cần thiết.

[3] Về án phí: Kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận, do đó bị cáo phải chịu án phí theo qui định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lý trên,

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356, Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 227/2024/HS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, cụ thể như sau:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Buôn lậu”.

2. Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 188; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H: 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam (ngày 07 tháng 11 năm 2023).

3. Về án phí: Bị cáo phải nộp 200,000 đồng(Hai trăm ngàn đồng) án phí Hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TTG - Công an tỉnh Nghệ An;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- Bị cáo (qua TTG);
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Nam